

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
1	Đá Xây dựng	Đá 1x2 (sàng 27)	đ/m3			Công ty TNHH Hùng Vương - Bình Phước - Bình Phước, Đ/c: Xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài,	Việt Nam		Giá bán tại Mô, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua.		330.000	Thành phố Đồng Xoài
		Đá 1x2 (sàng 25)	đ/m3								334.545	
		Đá 1x2 (sàng 22)	đ/m3								340.000	
		Đá mi sàng	đ/m3								240.000	
		Đá mi bụi	đ/m3								260.000	
		Đá hộc	đ/m3								240.000	
		Đá 4x6	đ/m3								277.273	
		Đá 2x4	đ/m3								320.909	
		Đá 0x4 (Dmax 25)	đ/m3								310.000	
		Đá 0x4 (Dmax 37.5)	đ/m3								290.000	
		Đá 0x4	đ/m3								265.455	
		Đá 0x4 (A)	đ/m3								240.000	
2	Đá Xây dựng	Đá mi bụi	đ/m3			Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (Mỏ đá Mũi Tàu, ấp 1, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú)	Việt Nam		Giá bán tại Mỏ đá Núi Gió, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển bên mua	Giá bán do UBND huyện khảo sát, báo cáo	163.680	Huyện Đồng Phú
		Đá mi sàng	đ/m3								223.000	
		Đá 0x4 (37,5)	đ/m3								228.000	
		Đá 0x4	đ/m3								194.000	
		Đá 1x2 (sàng 27)	đ/m3								282.150	
		Đá 1x2 (sàng 25)	đ/m3								287.100	
	Đá Xây dựng	Đá 4x6	đ/m3			Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh BĐS Thái Công (Mỏ đá Tân Phước, ấp Säck Xi)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện		205.000	
		Đá mi bụi	đ/m3								180.864	
		Đá mi sàng	đ/m3								178.455	
		Đá 0x4	đ/m3								202.500	
		Đá 1x2	đ/m3								246.818	
		Đá 4x6	đ/m3								199.091	
3	Đá Xây dựng	Đá hộc	đ/m3			Công ty Cổ phần Hóa An	Việt Nam		Giá bán tại Mỏ đá Núi Gió, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển bên mua	Giá bán do UBND thị xã khảo sát, báo cáo	156.818	Thị xã Bình Long
		Đá 1x2	đ/m3								253.637	
		Đá 0x4	đ/m3								173.643	
		Đá 0x4 V	đ/m3								130.591	
		Đá 4x6	đ/m3								199.690	
		Đá 4x6 V	đ/m3								162.817	
		Đá mi sân	đ/m3								180.010	
		Đá mi bụi	đ/m3								167.858	
4	Đá Xây dựng	Đá hộc	đ/m3			Công ty Cổ phần Hóa An	Việt Nam		Giá bán tại Mỏ đá Núi Gió, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển bên mua	Giá bán do UBND huyện khảo sát, báo cáo	159.751	Huyện Hớn Quản
		Đá 1x2	đ/m3								279.000	
		Đá 1x2 QC	đ/m3								287.000	
		Đá 0x4	đ/m3								191.008	
		Đá 0x4 V	đ/m3								143.650	
		Đá Dmax 25	đ/m3								247.000	
		Đá Dmax 37,5	đ/m3								247.000	
		Đá Dmax 37,5 V	đ/m3								181.000	
		Đá Mi Sàng	đ/m3								198.011	
		Đá Mi hỗn hợp	đ/m3								175.729	
		Đá Mi sàng ly tâm	đ/m3								209.000	
		Đá Mi bụi	đ/m3								184.643	
		Đá 4x6	đ/m3								219.659	
		Đá 4x6 V	đ/m3								179.098	
Đá đất vệ sinh	đ/m3			57.115								
Đá Hộc	đ/m3			175.726								

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
5	Đá Xây dựng	Đá 1x2	đ/m3			Cửa hàng VLXD Đức Dũng, Phường Minh Hưng	Việt Nam		10km trên địa bàn phường	Giá bán do UBND thị xã khảo sát, báo cáo	400.000	Thị xã Chơn Thành
		Đá 4x6	đ/m3								350.000	
		Đá mi	đ/m3								350.000	
		Đá 0-4	đ/m3								-	
		Đá hộc	đ/m3								-	
		Đá dăm cấp phối Dmax = 37,5	đ/m3								-	
6	Đá Xây dựng	Đá 1x2	đ/m3			Tại Mỏ đá - Công ty TNHH MTV khai thác Khoáng sản Thiên Phúc BP; Đ/c: ấp 9, xã Lộc An, huyện Lộc Ninh	Việt Nam		Giá bán tại Mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển bên mua	Giá bán do UBND huyện khảo sát, báo cáo	280.000	Huyện Lộc Ninh
		Đá 4x6	đ/m3								230.000	
		Đá mi sàng	đ/m3								260.000	
		Đá mi bụi	đ/m3								220.000	
		Đá 0-4 loại 1	đ/m3								250.000	
		Đá 0-4 loại 2	đ/m3								220.000	
7	Đá Xây dựng	Đá 1x2	đ/m3			Tại Mỏ đá - Công ty TNHH MTV sản xuất thương mại xây dựng Phú Hương; Đ/c: Thôn 7, xã Long Giang, Phước Long	Việt Nam		Giá bán tại Mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển bên mua	Giá bán do UBND thị xã khảo sát, báo cáo	310.000	Thị xã Phước Long
		Đá 4x6	đ/m3								270.000	
		Đá mi sàng	đ/m3								270.000	
		Đá mi bụi	đ/m3								230.000	
		Đá 0-4	đ/m3								230.000	
	Đá Xây dựng	Đá hộc	đ/m3			Doanh nghiệp tư nhân Trường Phước; Đ/c: Khu phố 2, phường Thác Mơ. TX. Phước Long,	Việt Nam		Giá bán tại Mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển bên mua		254.545	
		Đá 4x6	đ/m3								263.636	
		Đá 0x4	đ/m3								254.545	
		Đá 1x2	đ/m3								318.182	
		Đá mi sàng	đ/m3								300.000	
		Đá mi bụi	đ/m3								254.545	
8	Đá Xây dựng	Đá 1x2	đ/m3			Tại Mỏ đá - Công ty TNHH MTV Thanh Dung; Đ/c: xã Đăk Ô, huyện Bù Gia Mập	Việt Nam		Giá bán tại Mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển bên mua	Giá bán do UBND huyện khảo sát, báo cáo	309.090	Huyện Bù Gia Mập
		Đá 4x6	đ/m3								281.818	
		Đá mi sàng	đ/m3								281.818	
		Đá mi bụi	đ/m3								236.363	
		Đá 0-4	đ/m3								254.545	
		Đá hộc	đ/m3								227.272	
9	Đá Xây dựng	Đá 1x2 (loại 1)	đ/m3								-	Huyện Phú Riềng
		Đá 1x2 (loại 2)	đ/m3								-	
		Đá 4x6 (trắng)	đ/m3								-	
		Đá 4x6 (loại 1)	đ/m3								-	
		Đá 4x6 (loại 2)	đ/m3								-	
		Đá 0x4 (trắng)	đ/m3								-	
		Đá 0x4 (loại 1)	đ/m3								-	
		Đá 0x4 (loại 2)	đ/m3								-	
		Mi sàng	đ/m3								-	
		Mi bụi	đ/m3								-	
		Đá hộc	đ/m3								-	
10	Đá Xây dựng	Đá 1x2	đ/m3				Việt Nam		Trên địa bàn huyện	Giá bán do UBND huyện khảo sát, báo cáo	380.000	Huyện Bù Đốp
		Đá 4x6	đ/m3								330.000	
		Đá hộc	đ/m3								330.000	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố					
11	Đá Xây dựng	Đá 1x2 loại 1	đ/m3			Tại Mô đá - Công ty TNHH MTV TMSXDV Hồng Phát; Địa chỉ: Ấp 1, xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.	Việt Nam		Giá bán tại Mô, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển bên mua	Giá bán do UBND huyện khảo sát, báo cáo	324.074	Huyện Bù Đăng					
		Đá 1x2 loại 2	đ/m3								305.556						
		Đá 4x6	đ/m3								250.000						
		Đá mi sàng	đ/m3								231.481						
		Đá mi bụi	đ/m3								212.963						
		Đá 0-4	đ/m3								240.741						
		Đá hộc	đ/m3								203.704						
12	Cát nhân tạo	Cát nghiền	đ/m3			Công ty TNHH Hùng Vương - Bình Phước - Bình Phước; Đ/c: Xã Tiến Hưng, tp Đồng Xoài,	Việt Nam		Giá bán tại Mô, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện của bên mua		360.000	Thành phố Đồng Xoài					
13	Cát tự nhiên	Cát xây dựng	đ/m3			Cửa hàng VLXD Trường Phát, Đc: Phường Tân Xuân	Việt Nam		Giá tại kho cửa hàng	Giá bán do UBND huyện, thị xã, thành phố khảo sát, báo cáo	400.000	Thành phố Đồng Xoài					
		Cát xây dựng	đ/m3						TT Hành chính huyện Bán Kính 5km		450.000	Huyện Đồng Phú					
		Cát xây dựng	đ/m3						TT Hành Chính thị xã		380.000	Thị xã Bình Long					
		Cát xây dựng	đ/m3						TT hành chính huyện Bán Kính 5km		420.000	Huyện Hớn Quản					
		Cát xây dựng	đ/m3			CH VLXD Nhà Đẹp P.Minh Hưng			10km trên địa bàn phường		400.000	Thị xã Chơn Thành					
		Cát xây dựng	đ/m3			Cửa hàng VLXD Hoàng Long, Đ/c: KP Ninh Thanh			Từ cửa hàng - Bán Kính 5km		420.000	Huyện Lộc Ninh					
		Cát xây dựng	đ/m3						Trên địa bàn thị xã		450.000	Thị xã Phước Long					
		Cát xây dựng	đ/m3						Trên địa bàn 3 xã: Phú Nghĩa, Đức Hạnh, Phù Văn		555.000	Huyện Bù Gia Mập					
		Cát xây dựng	đ/m3						Xã Bù Nho		-	Huyện Phú Riềng					
		Cát xây dựng	đ/m3						Trên địa bàn huyện		500.000	Huyện Bù Đốp					
		Cát xây dựng	đ/m3						Thị trấn Đức Phong		370.000	Huyện Bù Đăng					
		14		Gạch không nung 4x8x18cm	đ/viên	TCVN 6477:2016			4x8x18cm		Công ty TNHH MTV sản xuất thương mại xây dựng Phú Hương	Việt Nam		Trên địa bàn thị xã		1.300	Thị xã Phước Long
				Gạch không nung 8x8x18cm	đ/viên				8x8x18cm							1.400	
Gạch không nung 9x19x39cm	đ/viên			9x19x39cm	6.000												
Gạch không nung 19x19x39cm	đ/viên			19x19x39cm	12.000												
Gạch không nung 19x19x19cm	đ/m2			19x19x19cm	5.500												
Gạch không nung 19x19x39cm	đ/viên			19x19x39cm	Công ty TNHH MTV xây dựng Khánh Thịnh. Khu phố 3, phường Long Thủy. TX. Phước Long		Việt Nam		Trên địa bàn huyện	13.600	Huyện Bù Gia Mập						
Gạch không nung 9x19x39cm	đ/viên			9x19x39cm						6.800							
Gạch không nung 8x8x18cm	đ/viên			8x8x18cm						1.500							
15	Gạch xây	Gạch không nung 19x19x39cm	đ/viên	TCVN 6477:2016	19x19x39cm	Cty TNHH Khang Phú Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện		11.000	Huyện Bù Đốp					
		Gạch không nung 9x19x39cm	đ/viên		9x19x39cm						6.000						
		Gạch không nung 8x8x18cm	đ/viên		8x8x18cm						1.300						
		Gạch vĩa hè 40x40x3cm	đ/viên		40x40x3cm						70.000						
16	Gạch xây	Gạch thẻ (4x8x18 cm)	đ/viên	TCVN 6477:2016	4x8x18 cm	Công ty TNHH SX TM Gạch Không Nung Bình Phước	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm huyện, thị xã, thành phố		1.136	Đồng Xoài, Đồng Phú, Hớn Quản, Chơn Thành					
		Gạch 4 lỗ (8x8x18 cm)	đ/viên		8x8x18 cm						1.255						
		Gạch cột (19x19x19 cm)	đ/viên		19x19x19 cm						4.727						
		Gạch Block (9x19x39 cm)	đ/viên		9x19x39 cm						4.909						

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố								
17	Gạch xây	Gạch De Mì (9x9x19 cm)	đ/viên	TCVN 6477:2016	9x9x19 cm	Công ty TNHH SX TM Gạch Không Nung Bình Phước	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm huyện, thị xã, thành phố		2.545	Đồng Xoài, Đồng Phú, Hớn Quản, Chơn Thành								
		Gạch móng (19x19x39 cm)	đ/viên		19x19x39 cm						10.000									
		Gạch Vi Hè (40x40x3 cm)	đ/m2		40x40x3 cm						70.909		Bình Long, Phú Riềng							
		Gạch thẻ (4x8x18 cm)	đ/viên		4x8x18 cm						1.155									
		Gạch 4 lỗ (8x8x18 cm)	đ/viên		8x8x18 cm						1.273									
		Gạch cột (19x19x19 cm)	đ/viên		19x19x19 cm						5.000									
		Gạch Block (9x19x39 cm)	đ/viên		9x19x39 cm						5.000									
		Gạch De Mì (9x9x19 cm)	đ/viên		9x9x19 cm						2.727	Phước Long, Lộc Ninh, Bù Gia Mập, Bù Đốp, Bù Đăng								
		Gạch móng (19x19x39 cm)	đ/viên		19x19x39 cm						10.818									
		Gạch Vi Hè (40x40x3 cm)	đ/m2		40x40x3 cm						73.636									
		Gạch thẻ (4x8x18 cm)	đ/viên		4x8x18 cm						1.200									
		Gạch 4 lỗ (8x8x18 cm)	đ/viên		8x8x18 cm						1.318									
		Gạch cột (19x19x19 cm)	đ/viên		19x19x19 cm						5.364									
		Gạch Block (9x19x39 cm)	đ/viên		9x19x39 cm						5.364									
		Gạch De Mì (9x9x19 cm)	đ/viên		9x9x19 cm						2.909									
		Gạch móng (19x19x39 cm)	đ/viên		19x19x39 cm						10.864									
		Gạch Vi Hè (40x40x3 cm)	đ/m2		40x40x3 cm						75.455									
		18	Gạch xây		Gạch ống 8x8x18 cm						đ/viên		TCVN 1450:2009	8x8x18 cm	Công ty TNHH MTV Hoàng Ân; Đ/c: Xã Lộc Hưng, huyện Lộc Ninh	Việt Nam		Trên địa bàn thành phố	Giá bán do UBND huyện, thị xã, thành phố khảo sát, báo cáo	909
					Gạch thẻ 4x8x18 cm						đ/viên	4x8x18 cm		909						
					Gạch ống 8x8x18 cm						đ/viên	8x8x18 cm		Trên địa bàn huyện						909
Gạch thẻ 4x8x18 cm	đ/viên			4x8x18 cm	909															
Gạch ống 8x8x18 cm	đ/viên			8x8x18 cm	Trung tâm thị xã		620	Thị xã Bình Long												
Gạch thẻ 4x8x18 cm	đ/viên			4x8x18 cm			630													
Gạch ống 8x8x18 cm	đ/viên			8x8x18 cm	TT hành chính huyện Bán Kính 5km		750	Huyện Hớn Quản												
Gạch thẻ 4x8x18 cm	đ/viên			4x8x18 cm			750													
Gạch ống 8x8x18 cm	đ/viên			8x8x18 cm	Trên địa bàn thị xã		800	Thị xã Chơn Thành												
Gạch thẻ 4x8x18 cm	đ/viên			4x8x18 cm			800													
Gạch ống 8x8x18 cm	đ/viên			8x8x18 cm	Giá bán tại công ty, chưa bao gồm vận chuyển		600	Huyện Lộc Ninh												
Gạch thẻ 4x8x18 cm	đ/viên			4x8x18 cm			600													
Gạch ống 8x8x18 cm	đ/viên			8x8x18 cm	Trên địa bàn thị xã		850	Thị xã Phước Long												
Gạch thẻ 4x8x18 cm	đ/viên			4x8x18 cm			850													
Gạch ống 8x8x18 cm	đ/viên			8x8x18 cm	Trên địa bàn huyện		850	Huyện Bù Gia Mập												
Gạch thẻ 4x8x18 cm	đ/viên			4x8x18 cm			850													
Gạch ống 8x8x18 cm	đ/viên			8x8x18 cm	Trung tâm huyện		-	Huyện Phú Riềng												
Gạch thẻ 4x8x18 cm	đ/viên			4x8x18 cm			-													
Gạch ống 8x8x18 cm	đ/viên			8x8x18 cm	Trên địa bàn huyện		750	Huyện Bù Đốp												
Gạch thẻ 4x8x18 cm	đ/viên			4x8x18 cm			750													
19	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40 - bao 50kg	đ/kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Xi nghiệp TT & DV XM Hà Tiên	Việt Nam		Chưa gồm phí vận chuyển	Giá tại Nhà phân phối tỉnh; Đc: Phường Phú Thịnh, thị xã Bình Long	1.661									
		Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng - bao 50kg	đ/kg		Bao 50kg						1.574									
		Xi măng Power Cement PCB 40 - bao 50kg	đ/kg		Bao 50kg						1.171									
20	Xi măng	Xi măng Càn Thơ TOPWIN, PCB 40 - bao 50kg	đ/kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV Xi măng Càn Thơ - Hậu Giang	Việt Nam		Giá bán trên địa bàn thành phố Đồng Xoài		1.509									

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
21	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (Bao 50 kg)	đ/kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nhà máy (lô C25 KCN Hiệp Phước, Nhà Bè)	1.157	
		Xi măng Vicem Hạ Long PCB50 (Bao 50 kg)	đ/kg		Xả (rời)						1.157	
22	Xi măng	Xi măng Thăng Long Rỗng Đỏ, PCB 40 - bao 50kg	đ/kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	CN Công Ty CP xi măng Thăng Long	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		1.667	
23	Xi măng	Xi măng FICO PCB40 (Bao 50kg)	đ/kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Cty TNHH kinh doanh tiếp thị XM Fico-Ytl	Việt Nam		Giá bán tại trung tâm tỉnh		1.880	
24	Xi măng	Xi măng pooc lăng PCB40 (Bao 50kg)	đ/kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Công ty Cổ Phần MTV VT	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		1.767	
25	Thép xây dựng	Thép cuộn Pomina Ø6 - Ø8	đ/kg	TVCN 1651-1:2008	Ø6 - Ø8	Cty TNHH TM thép VLXD Quang Thịnh. Đ/c: Khu phố Tân Bình, Phường Tân Bình, Tp, Đồng Xoài	Việt Nam		Giá tại kho cửa hàng	Giá bán do UBND Tp. Đồng Xoài khảo sát, báo cáo	14.273	
		Thép thanh vằn Pomina Ø10	đ/Cây	TVCN 1651-2:2008	Ø10						86.818	
		Thép thanh vằn Pomina Ø12	đ/Cây		Ø12						139.818	
		Thép thanh vằn Pomina Ø14	đ/Cây		Ø14						192.545	
		Thép thanh vằn Pomina Ø6	đ/Cây		Ø16						251.364	
		Thép thanh vằn Pomina Ø18	đ/Cây		Ø18						318.182	
		Thép thanh vằn Pomina Ø20	đ/Cây		Ø20						395.182	
		Thép thanh vằn Pomina Ø22	đ/Cây		Ø22						477.727	
		Thép cuộn Việt Nhật Ø6 - Ø8	đ/kg	TVCN 1651-1:2008	Ø6 - Ø8						15.000	
		Thép thanh vằn Việt Nhật Ø10	đ/Cây	TVCN 1651-2:2008	Ø10						105.000	
		Thép thanh vằn Việt Nhật Ø12	đ/Cây		Ø12						150.182	
		Thép thanh vằn Việt Nhật Ø14	đ/Cây		Ø14						204.182	
		Thép thanh vằn Việt Nhật Ø6	đ/Cây		Ø16						267.000	
		Thép thanh vằn Việt Nhật Ø18	đ/Cây		Ø18						338.182	
		Thép thanh vằn Việt Nhật Ø20	đ/Cây		Ø20						414.545	
		Thép thanh vằn Việt Nhật Ø22	đ/Cây		Ø22						-	
		Đinh 5p	đ/kg								19.091	
		Kẽm đen	đ/kg								16.364	
		Kẽm đen 2li	đ/kg								20.909	
		Thép cuộn Ø6 - Ø8 (CB240T)	đ/kg	TVCN 1651-1:2008	Ø6 - Ø8	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		14.360	
		Thép thanh vằn Ø10 (Gr40)	đ/kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Ø10						14.380	
		Thép thanh vằn Ø12 - Ø20 (CB300V/Gr40)	đ/kg		Ø12 - Ø20						14.380	
		Thép thanh vằn Ø10 (CB400V/CB500)	đ/kg		Ø10						14.310	
		Thép thanh vằn Ø12 - Ø32 (CB400V/CB500)	đ/kg		Ø12 - Ø32						14.310	
		Thép thanh vằn Ø36 - Ø40 (CB400V/CB500)	đ/kg		Ø36 - Ø40						14.610	
26	Thép xây dựng	Ổng thép mạ kẽm - Độ dày thành phẩm ≥ 0.60 - < 1.00(mm)	đ/kg	JIS G 3322:2019		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN - CHI NHÁNH TỈNH BÌNH PHƯỚC	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		18.990	
		Ổng thép mạ kẽm - Độ dày thành phẩm ≥ 1.00 - 1.40(mm)	đ/kg								18.800	
		Ổng thép mạ kẽm - Độ dày thành phẩm ≥ 0.60 - < 1.00(mm)	đ/kg								18.590	
		Ổng thép mạ kẽm - Độ dày thành phẩm ≥ 1.00 - 1.40(mm)	đ/kg								18.400	
		Ổng thép mạ kẽm - Độ dày thành phẩm > 1.40 - 2.00(mm)	đ/kg								18.200	
		Ổng kẽm nhúng kẽm - Độ dày 1.60(mm) Ø 21.2 - Ø 126.8	đ/kg								24.950	
		Ổng kẽm nhúng kẽm - Độ dày ≥ 1.90 - < 2.10(mm) Ø 21.2 - Ø 126.8	đ/kg								23.850	
		Ổng kẽm nhúng kẽm - Độ dày ≥ 2.10(mm) Ø 21.2 - Ø 126.8	đ/kg								22.950	
		Ổng kẽm nhúng kẽm - Độ dày 1.60(mm) Ø 141.3 - Ø 219.1	đ/kg								22.650	
		Ổng kẽm nhúng kẽm - Độ dày ≥ 1.90 - < 2.10(mm) Ø 141.3-Ø 219.1	đ/kg								22.650	
		Ổng kẽm nhúng kẽm - Độ dày ≥ 2.10(mm) Ø 141.3 - Ø 219.1	đ/kg								22.850	
		Ổng thép đen - Độ dày 1.60(mm)	đ/kg								18.300	
		Ổng thép đen - Độ dày 1.80 - ≤ 2.00(mm)	đ/kg								17.200	
		Ổng thép đen - Độ dày > 2.00(mm)	đ/kg								16.600	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố							
27	Thép xây dựng	Thép V đen Nhà Bè - Độ dày (3.0 - 6.0)mm	đ/kg	JIS G 31201:2015	25x25 - 75x75	NHÀ PHÂN PHỐI - CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN - CHI NHÁNH TỈNH BÌNH PHƯỚC	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		18.189								
		Thép V kẽm Quang Thắng - Độ dày (2.2 - 3.0)mm	đ/kg		30x30						21.906								
		Thép V kẽm Quang Thắng - Độ dày (2.8 - 6.0)mm	đ/kg		40x40 - 50x50						21.114								
		Thép V kẽm Quang Thắng - Độ dày (2.8 - 6.0)mm	đ/kg		63x63						21.114								
		Thép V kẽm Hoa Sen - Độ dày (2.0 - 3.0)mm	đ/kg		30x30 - 40x40						18.837								
		Thép hình I An Khánh - Độ dày (4.0 - 6.0)mm	đ/kg		100 - 150						18.441								
		Thép hình I/H Posco - Độ dày (4.0 - 8.0)mm	đ/kg		150 - 440						19.431								
		Thép La đen - Độ dày 3mm	đ/kg		30 - 50						20.322								
		Thép La đen - Độ dày (4.0-5.0)mm	đ/kg		40 - 50						19.827								
		Thép tấm cán nóng SS400 NK - Độ dày (3.0-4.0)mm	đ/kg		Khổ 1.5m; dài 6m						15.570								
		Thép tấm cán nóng SS400 NK - Độ dày (5.0-6.0)mm	đ/kg								15.669								
		Thép tấm cán nóng SS400 NK - Độ dày (8.0-12.0)mm	đ/kg								15.867								
28	Gỗ xây dựng	Gỗ xẻ xây dựng (gỗ dầu) dài> =3m	triệu.đ/m3			Việt Nam			Trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường	5,5	Đồng Xoài, Đồng Phú, Bình Long, Hớn Quản, Chơn Thành							
		Gỗ xẻ xây dựng (gỗ sao)	triệu.đ/m3								6,4								
		Gỗ cốp pha dài >= 3,5m, dày 17mm	triệu.đ/m3								4,5								
		Gỗ cốp pha (tạp)	triệu.đ/m3								3,5								
		Gỗ xẻ xây dựng (gỗ dầu) dài> =3m	triệu.đ/m3								5,3	Phước Long, Lộc Ninh, Bù Gia Mập, Phú Riềng							
		Gỗ xẻ xây dựng (gỗ sao)	triệu.đ/m3								6,2								
		Gỗ cốp pha dài >= 3,5m, dày 17mm	triệu.đ/m3								4,4								
		Gỗ cốp pha (tạp)	triệu.đ/m3								3,4								
		Gỗ xẻ xây dựng (gỗ dầu) dài> =3m	triệu.đ/m3								5,2	Huyện Bù Đốp							
		Gỗ xẻ xây dựng (gỗ sao)	triệu.đ/m3								6,1								
		Gỗ cốp pha dài >= 3,5m, dày 17mm	triệu.đ/m3								4,3								
		Gỗ cốp pha (tạp)	triệu.đ/m3								3,9								
		Gỗ xẻ xây dựng (gỗ dầu) dài> =3m	triệu.đ/m3								5,2	Huyện Bù Đăng							
		Gỗ xẻ xây dựng (gỗ sao)	triệu.đ/m3								6,1								
		Gỗ cốp pha dài >= 3,5m, dày 17mm	triệu.đ/m3								3,6								
		Gỗ cốp pha (tạp)	triệu.đ/m3								3,2								
		29	Cửa khung Nhôm/Sắt	Cửa đi xingfa nhập khẩu Việt Nam, dày 1,4 ly thiết bị Kim Long loại (03 bản lề/01 cánh), thiết bị khoá Ivanka, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D. Màu xám, trắng sữa	đ/m2						Không có thông tin		Cty TNHH Xây dựng Thanh Thiện. Đ/c Phường Tân phú, Tp. Đồng Xoài	Việt Nam		Đơn giá trên đã bao gồm chi phí lắp đặt tại và vận chuyển đến chân công trên địa bàn tỉnh		1.700.000	
				Cửa sổ xingfa Việt Nam, dày 1,2 ly thiết bị Kim Long loại (03 bản lề/01 cánh), thiết bị khoá Ivanka, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D. Màu xám, trắng sữa	đ/m2													1.700.000	
Cửa đi xingfa nhập khẩu Việt Nam, dày 2 ly thiết bị Kim Long loại (03 bản lề/01 cánh), thiết bị khoá Ivanka, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D. Màu xám, trắng sữa	đ/m2				1.900.000														
Cửa sổ xingfa Việt Nam, dày 1,4 ly thiết bị Kim Long loại (03 bản lề/01 cánh), thiết bị khoá Ivanka, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D. Màu xám, trắng sữa	đ/m2			Không có thông tin		1.800.000													
Cửa đi xingfa nhập khẩu Việt Nam, dày 2 ly thiết bị Kim Long loại (03 bản lề/01 cánh), thiết bị khoá Ivanka, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D. Màu vân giả gỗ	đ/m2					2.100.000													
Cửa sổ xingfa Việt Nam, dày 1,4 ly thiết bị Kim Long loại (03 bản lề/01 cánh), thiết bị khoá Ivanka, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D. Màu vân giả gỗ	đ/m2					2.000.000													
Cửa đi xingfa nhập khẩu (Quảng đông), dày 1,4 ly thiết bị Kim Long loại (03 bản lề/01 cánh), thiết bị khoá Ivanka, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D. Màu vân giả gỗ, xám, đen, café	đ/m2					2.100.000													
Cửa sổ xingfa nhập khẩu (Quảng đông), dày 1,4 ly thiết bị Kim Long loại (03 bản lề/01 cánh), thiết bị khoá Ivanka, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D. Màu vân giả gỗ, xám, đen, café						2.000.000													

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
30	Cửa khung Nhôm/Sắt	Vách kính, nhôm xingfa Việt Nam dày 1,4 ly, kính cường lực 8 ly				Cty TNHH Xây dựng Thanh Thiện. Đ/c Phường Tân phú, Tp. Đồng Xoà	Việt Nam		Đơn giá trên đã bao gồm chi phí lắp đặt tại và vận chuyển đến chân công trên địa bàn tỉnh		1.100.000	
		Vách kính, nhôm xingfa Việt Nam dày 2 ly, kính cường lực 8 ly	d/m2								1.200.000	
		Vách kính, nhôm xingfa nhập khẩu hoặc nhôm Việt dày 2 ly, kính cường lực 8 ly	d/m2								1.300.000	
		Khung bảo vệ sắt sơn tĩnh điện D21	d/m2								750.000	
		Khung bảo vệ sắt sơn tĩnh điện D27	d/m2								850.000	
31	Vật tư khác	Bồn Cầu Thiên Thanh Plannet CK 38 1 Khối Xà Nhấn	Bộ			Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá trong catalog trên Website Công ty	2.330.000	
		Bồn Cầu Thiên Thanh Diamond CK50 1 Khối Xà Nhấn	Bộ								2.230.000	
		Bồn Cầu Thiên Thanh Water CK67 Toilet 1 Khối Xà Nhấn	Bộ								2.379.000	
		Bồn Cầu Thiên Thanh Titan CK68 Toilet 1 Khối Xà Nhấn	Bộ								2.330.000	
		Bồn Cầu Thiên Thanh River CK 69 Toilet 1 Khối Xà Nhấn	Bộ								2.379.000	
		Bồn Cầu Thiên Thanh Everest CK79 Toilet 1 Khối Xà Nhấn	Bộ								2.670.000	
		Bồn Cầu Thiên Thanh Venus CK86 Toilet 1 Khối Xà Nhấn	Bộ								2.580.000	
		Bồn Cầu Thiên Thanh Lux CK99 Toilet 1 Khối Xà Nhấn	Bộ								3.679.000	
		Bồn Cầu Thiên Thanh Ruby 1 CD0725 Toilet 2 Khối Xà Gat	Bộ								1.260.000	
		Bồn Cầu Thiên Thanh Waves CD7062 Toilet 2 Khối Xà Nhấn	Bộ								1.290.000	
		Bồn Cầu Trẻ Em Thiên Thanh CE 01 Era 2 Khối	Bộ								1.220.000	
		Bồn Cầu Trẻ Em Thiên Thanh Piggy 1 Khối Xà Nhấn	Bộ								2.450.000	
		Chậu Rửa Mặt Lavabo Thiên Thanh LB01 Âm Bàn	d/cái								360.000	
		Chậu Rửa Mặt Lavabo Thiên Thanh LB02 Âm Bàn	d/cái								460.000	
		Chậu Rửa Mặt Lavabo Thiên Thanh LD01 Đặt Bàn	d/cái								680.000	
		Chậu Rửa Mặt Lavabo Thiên Thanh LD02 Đặt Bàn	d/cái								730.000	
		Chậu Rửa Mặt Lavabo Thiên Thanh LD03 Đặt Bàn	d/cái								750.000	
		Chậu Rửa Mặt Lavabo Thiên Thanh LT03 Treo Tường	d/cái								350.000	
		Chậu Rửa Mặt Lavabo Thiên Thanh LT04 Treo Tường	d/cái								290.000	
		Bồn tiểu UT01	d/cái								260.000	
		Bồn tiểu UT14	d/cái								590.000	
		Bồn tiểu UT15	d/cái								490.000	
		Bồn tiểu UT65 (Con vịt)	d/cái								570.000	
		Bàn cầu hai khối ToTo(CS320DRT10), Nắp đóng êm TC395VS Hệ thống xả Siphon (4.8L/3L) L695 x W380 x H765 mm	d/bộ								3.972.727	
		Bàn cầu hai khối ToTo(CS302DT10), Nắp đóng êm TC395VS Hệ thống xả Siphon (4.8L/3L) L695 x W380 x H692 mm	d/bộ								3.318.182	
		Bàn cầu hai khối ToTo(CS300DRT10), Nắp đóng êm TC395VS Hệ thống xả Siphon (4.8L/3L) L695 x W453 x H770 mm	d/bộ								3.009.091	
		Bàn cầu hai khối ToTo (CS735DT3), Nắp đóng êm TC385VS Men sứ chống dính CeFiONtect Hệ thống xả Tornado (4.8L/3L) Thiết kế vành kín L700 x W420 x H734 mm	d/bộ								4.890.909	
		Tiểu nam treo tường ToTo UT445H), Dừng với van âm tường, Nổi tường, KT 355Dx449Wx650H mm	d/bộ								3.890.909	
		Tiểu nam treo tường ToTo (U104W/F), L340 x W320 x H540 mm, nổi tường	d/bộ								2.363.636	
		Tiểu nam treo tường ToTo (UT57S), Nổi tường và nút nổi, KT 310Dx330Wx605H mm	d/bộ								2.281.818	
		Chậu đặt bồn âm bàn ToTo (LT533R), KT 430Wx430Dx177H	d/bộ								2.118.182	
		Chậu đặt dương vành ToTo (LT501C), KT 432Wx508Dx231H	d/bộ								1.036.364	
		Chậu đặt dương vành ToTo (LT763), KT 450Wx530Dx177H	d/bộ								1.472.727	
		Chậu đặt dương vành ToTo (LT762), KT 450Wx530Dx177H	d/bộ								1.518.182	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
32	Cửa/Vách khung Nhôm	HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH NHÔM NAM SUNG; Đc: KCN Hải Sơn, ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa	Việt Nam		Giá bán trên địa bàn tỉnh	Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng thêm trên m² như sau: - Kính cường lực 5mm: 310.000 đ/m2 - Kính cường lực 8mm: 520.000 đ/m2 - Kính cường lực 10mm: 620.000 đ/m2 - Kính cường lực 12mm: 850.000 đ/m2	2.815.000	
		HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								2.570.000	
		HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								2.230.000	
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								2.570.000	
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								2.150.000	
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								2.470.000	
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								2.180.000	
		HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 nămĐộ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								1.800.000	
		HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								1.700.000	
		SONG BAO VỆ, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 1.5 mm.	d/m2								1.500.000	
		HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								2.750.000	
		HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								2.300.000	
		HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								2.900.000	
		HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.Độ dày nhôm 1.8 - 2.8 mm. Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								3.000.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng HL 10 mm	d/m2								3.350.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính hộp Hải Long	d/m2								3.400.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng HL 10mm	d/m2								3.300.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính hộp Hải Long	d/m2								3.350.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ, Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Hải Long 10 mm	d/m2								3.100.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ, Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính hộp Hải Long	d/m2								3.200.000	
HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ, Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính đơn Hải Long 10 mm	d/m2	2.860.000										
HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ, Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính hộp Hải Long	d/m2	2.910.000										
HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ, Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính đơn Hải Long 10 mm	d/m2	2.820.000										

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
33	Cửa/Vách khung Nhôm	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, , phụ kiện vít đầy đủĐộ dày nhôm 2.0 mm. <u>Kính hộp Hải Long</u>	d/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH NHÔM NAM SUNG; Đc: KCN Hải Sơn, ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa	Việt Nam		Giá bán trên địa bàn tỉnh	Nếu áp giá kính theo các loại bên dưới thì phải trừ mục kính trắng 5mm: 120.000 đồng/m2 rồi mới cộng thêm đơn giá loại kính cần sử dụng: - Kính cường lực 5mm: 310.000 đ/m2 - Kính cường lực 8mm: 520.000 đ/m2 - Kính cường lực 10mm: 620.000 đ/m2 - Kính cường lực 12mm: 850.000 đ/m2	2.860.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủĐộ dày nhôm 1.8 - 2.0 mm. <u>Kính đơn Hải Long 10 mm</u>	d/m2								2.640.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ, Độ dày nhôm 1.8 - 2.0 mm. <u>Kính hộp Hải Long</u>	d/m2								2.700.000	
		HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng HL dày 5mm	d/m2								1.750.000	
		HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 nămĐộ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng HL dày 5mm	d/m2								1.800.000	
		HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng HL dày 5mm	d/m2								1.600.000	
		HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng HL dày 5mm	d/m2								1.650.000	
		HỆ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								1.750.000	
		HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								2.200.000	
		HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								2.250.000	
		HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 nămĐộ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								2.400.000	
		HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								2.450.000	
		HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 nămĐộ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng HL dày 5mm	d/m2								1.860.000	
		HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								1.950.000	
		HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								2.100.000	
		HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng HL dày 5mm	d/m2								2.150.000	
		HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								2.250.000	
		HỆ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								2.250.000	
LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9908 (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 2.0 mm	d/m2	2.150.000										
LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-F208A (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm,Độ dày nhôm 0.9 mm	d/m2	1.900.000										
LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9901 (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 1.1 mm	d/m2	1.650.000										

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
34	Cửa/Vách khung Nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay	đ/m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập liền, dày 1.2mm	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL; Đc: KCN Hải Sơn, ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bình Phước	Nhôm sơn tĩnh điện màu café, xanh ruby; Phụ kiện Kinlong đồng bộ hoặc tương đương; Kính dán an toàn Công Thành glass 6.38mm trắng; Gioăng hãng Đông Á; Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng thêm trên m2 như sau: Kính cường lực 5mm trắng trong (+25.000 đồng); Kính cường lực 8mm trắng trong (+80.000 đồng); Kính cường lực 10mm trắng trong (+150.000 đồng); Kính cường lực 12 mm trắng trong (+230.000 đồng)	2.271.000	
		Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách	đ/m2								2.229.000	
		Cửa đi 2 cánh mở quay	đ/m2								2.330.000	
		Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách	đ/m2								2.293.000	
		Cửa đi 2 cánh mở trượt	đ/m2								1.975.000	
		Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách	đ/m2								2.181.000	
		Cửa sổ 1 cánh hắt	đ/m2		2.123.000							
		Cửa sổ 1 cánh mở hắt liền vách	đ/m2		2.399.000							
		Cửa sổ 2 cánh mở quay	đ/m2		2.537.000							
		Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách	đ/m2		2.551.000							
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt	đ/m2		2.647.000							
		Cửa sổ 4 cánh mở trượt	đ/m2		1.711.000							
		Vách cố định	đ/m2		1.975.000							
		Cửa đi 1 cánh mở quay	đ/m2		2.366.000							
		Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách	đ/m2		2.324.000							
		Cửa đi 2 cánh mở quay	đ/m2		2.425.000							
		Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách	đ/m2		2.388.000							
		Cửa đi 2 cánh mở trượt	đ/m2		2.070.000							
		Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách	đ/m2		2.276.000							
		Cửa sổ 1 cánh hắt	đ/m2		2.228.000							
		Cửa sổ 1 cánh mở hắt liền vách	đ/m2		2.504.000							
		Cửa sổ 2 cánh mở quay	đ/m2		2.642.000							
		Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách	đ/m2		2.656.000							
		Vách cố định	đ/m2		2.080.000							
		Cửa đi 1 cánh mở quay	đ/m2		5.496.000							
		Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách	đ/m2		5.475.000							
		Cửa đi 2 cánh mở quay	đ/m2		5.492.000							
		Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách	đ/m2		5.470.000							
		Cửa đi 4 cánh mở quay	đ/m2		5.992.000							
		Cửa đi 4 cánh mở quay liền vách	đ/m2		5.975.000							
		Cửa sổ 1 cánh mở hắt	đ/m2		4.785.000							
		Cửa sổ 1 cánh mở hắt liền vách	đ/m2		4.780.000							
		Cửa sổ 1 cánh mở quay	đ/m2		4.798.000							
		Cửa sổ 1 cánh mở quay liền vách	đ/m2		4.783.000							
		Cửa sổ 2 cánh mở quay	đ/m2		4.798.000							
		Cửa sổ 2 cánh mở hắt liền vách	đ/m2		4.770.000							
Vách cố định	đ/m2	2.950.000										
Khung chân song độc lập, dày 2,0mm	đ/m2	1.650.000										
35	Cửa/Vách khung Nhôm	Vách cố định hệ mặt dựng nổi dỏ	đ/m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ mặt dựng 65, dày 2.0mm	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL; Đc: KCN Hải Sơn, ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bình Phước	Nhôm dây tiêu chuẩn hệ Mặt dựng; Phụ kiện Kinlong đồng bộ hoặc tương đương; Kính dán an toàn Công Thành glass 8.38mm trắng; Gioăng hãng Singhal (ngỗng, khóa, bản lề); Tay nắm cafe 1.2m; Kính dán Công Thành glass 10.38mm trắng ; Gioăng hãng	2.728.000	
		Vách cố định hệ mặt dựng nổi dỏ liền cửa sổ 1 cánh mở hắt	đ/m2								2.859.000	
		Vách cố định hệ mặt dựng đầu dỏ liền cửa sổ 1 cánh mở hắt	đ/m2		2.543.000							
		Vách cố định hệ mặt dựng nổi dỏ	đ/m2		2.718.000							
		Vách cố định hệ mặt dựng nổi dỏ liền cửa sổ 1 cánh mở hắt	đ/m2		2.849.000							
		Vách cố định hệ mặt dựng đầu dỏ liền cửa sổ 1 cánh mở hắt	đ/m2		2.533.000							
		Cửa thủy lực K200-SC180	đ/m2		5.955.000							
		Cửa thủy lực K200-SC120	đ/m2		5.522.000							
		Cửa thủy lực K200-SC140	đ/m2		5.764.000							
		Cửa thủy lực SK120-SC180	đ/m2		4.950.000							
		Cửa thủy lực SK120-SC120	đ/m2		4.566.000							
		Cửa thủy lực SK120-SC140	đ/m2		4.578.000							

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
36	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic - 30x60cm (PCM3602, 3603, ...)	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020		CTY CP KD GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA; Đc: Tầng 2 tòa nhà Viglacera - Số 1 - Đại lộ Thăng long - P. Mễ Trì - Q. Nam Từ Liêm - Hà Nội	Việt Nam		Giá bán trên địa bàn tỉnh đã và bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		194.000	
		Gạch Ceramic - 30x45cm (PBQ, PB4500, ...)	đ/m2								166.000	
		Gạch Ceramic - 25x40cm (PQ, PC-2500, ...)	đ/m2								144.000	
		Gạch Ceramic - 30x30cm (PUM, PKS, PCM3301, ...)	đ/m2								190.000	
		Gạch Ceramic Cotto - 40x40cm (D401, 402, ..., 413)	đ/m2								188.000	
		Gạch Ceramic - 50x50cm (GM, KM, H,KQ501, ...)	đ/m2								176.000	
		Gạch Semi-porcelain - 30x60cm (PSM, PBS 3601, ...)	đ/m2								244.000	
		Gạch Semi-porcelain - 60x60cm (PSM, PBS 6601, ...)	đ/m2								236.000	
37	Gạch ốp lát	Gạch Granite - Bề mặt bóng - 60x60cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007		Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Ý Mỹ; Đ/c: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, Nhơn Phú, Xã Phú Hội, H.Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai	Việt Nam		Giá trên áp dụng giao hàng tại khu vực Tỉnh Bình Phước		250.741	
		Gạch Granite - Bề mặt mờ - 60x60cm	đ/m2								283.519	
		Gạch Granite - Bề mặt bóng - 30x60cm	đ/m2								274.259	
		Gạch Granite - Bề mặt mờ - 30x60cm	đ/m2								292.778	
		Gạch Granite - Bề mặt bóng - 80x80cm	đ/m2								334.444	
		Gạch Granite - Bề mặt mờ - 80x80cm	đ/m2								320.556	
		Gạch Ceramic Ốp lát - Bề mặt bóng/mờ - 50x50cm	đ/m2								163.148	
		Gạch Ceramic Ốp lát - Bề mặt bóng/mờ - 60x60cm	đ/m2								181.667	
		Gạch Ceramic Ốp lát - Bề mặt bóng/mờ - 30x60cm	đ/m2								200.185	
		Gạch Ceramic Ốp lát - 40x80cm	đ/m2								246.481	
		Gạch Ceramic Ốp lát - 15x60cm	đ/m2								178.889	
		38	Gạch ốp lát								Gạch Ceramic mã số: 1020ROCK002, 1020ROCK004	
Gạch Ceramic mã số: 2020MARINA001, 2020MARINA002	đ/m2			177.000								
Gạch Ceramic mã số: 2540CARARAS001	đ/m2			147.182								
Gạch Ceramic mã số: 25400	đ/m2			156.364								
Gạch Ceramic mã số: 3060AMBER001, 3060AMBER007	đ/m2			244.444								
Gạch Ceramic mã số: 3060CARARAS001	đ/m2			250.000								
Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD005-H+	đ/m2			231.481								
Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD001-H+, 4080CLOUD002-H+	đ/m2			250.000								
Gạch Ceramic mã số: 4080ROXY001-H+, 4080SNOW001-H+	đ/m2			295.313								
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY001	đ/m2			200.000								
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON001	đ/m2			231.819								
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG007-H+	đ/m2			250.000								
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON004	đ/m2			268.181								
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 1530DIAMOND001	đ/m2			289.937								
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO001, 3030GECKO002,	đ/m2			210.009								
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO008, 3030GECKO011	đ/m2			230.909								
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040DASONTRA001LA	đ/m2			196.213								
Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD4040HOANGSA001LA	đ/m2			217.519								
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040GECKO005, 4040GECKO006	đ/m2			223.674								
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040LYSON001, 4040LYSON002	đ/m2			223.674								
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2080BANYAN001-H+	đ/m2			379.000								
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA001-H+, 4080SAPA002-H+	đ/m2			313.947								
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA007-H+, 4080SAPA008-H+;	đ/m2			327.691								
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080GECKO002, 4080GECKO003	đ/m2			328.125								
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060TRANGAN001-FP, 6060TRANGA	đ/m2	220.013										

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
39	Gạch	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VAMCODONG001-FP	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD		CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM; Đc: Số 7, khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến lức, tỉnh Long An	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		220.013	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BINHTHUAN002□	đ/m2								233.333	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BRIGHT001LA-FP	đ/m2								242.000	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON001-H+	đ/m2								247.159	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD6060CARARAS002-FP	đ/m2								257.765	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN001-FP-H+	đ/m2								275.631	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060SNOW001-FP	đ/m2								285.543	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB032	đ/m2								288.889	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON004-H+	đ/m2								303.156	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB034, 6060DB038	đ/m2								308.333	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN005-FP-H+□	đ/m2								309.091	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MARMOL005	đ/m2								327.778	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080NAPOLEON003-H+	đ/m2								314.063	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON001-H+	đ/m2								314.110	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080CARARAS001-FP-H+	đ/m2								344.555	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080FANSIPAN001-FP-H+□	đ/m2								344.555	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON002-H+	đ/m2								344.555	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080THIENTHACH001-H+	đ/m2								359.375	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN007-FP-H+	đ/m2								386.364	
		40	Ngói		Ngói lợp lớn Titan						đ/viên	
Ngói nóc Titan	đ/viên				Theo yêu cầu đơn hàng	36.364						
Ngói chạc ba Titan	đ/viên				86.364							
Ngói chạc tư Titan	đ/viên				104.545							
Ngói chữ T Titan	đ/viên				86.364							
Ngói chặn cuối nóc Titan	đ/viên				27.273							
41	Ngói			Ngói một màu, quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)	đ/viên	Theo tiêu chuẩn TCVN 1453:1986		Ngói Lama Roman	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh	
		Ngói hai màu, quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)	đ/viên	13.273								
		Ngói nóc	đ/viên	22.818								
		Ngói rìa	đ/viên	22.818								
		Ngói cuối rìa	đ/viên	29.818								
		Ngói ghép 2	đ/viên	29.818								
		Ngói cuối nóc	đ/viên	34.818								
		Ngói cuối mái	đ/viên	34.818								
		Ngói chạc 3, Ngói chữ T	đ/viên	41.818								
		Ngói chạc 4	đ/viên	41.818								
Ngói nóc có ống	đ/viên	221.818										
42	Nhựa đường	Carboncor Asphalt - CA 9,5, CA6,7	đ/tấn	TCCS09:2014TCDB VN		Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	Việt Nam		Giá bán tại trung tâm TP. Đồng xoài. Ngoài địa điểm trên mỗi km phụ trội thêm 3.000VNĐ/tấn	Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường	3.790.000	
		Carboncor Asphalt - CA 12,5	đ/tấn	TCCS10:2019/CARB ONVN							3.790.000	
		Bê tông nhựa rỗng: Carboncor Asphalt - CA 19	đ/tấn	TCCS09:2019/CARB ONVN							3.050.000	
43	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng hạt thô C 19	đ/tấn	TCVN 13567: 2022		Công ty cổ phần Bê tông nhựa Bình Phước	Việt Nam		Giá bán tại trạm trộn BTNN Đ/c: Xã Thanh An, huyện Hớn Quản		1.300.000	
		Bê tông nhựa nóng hạt trung C 12.5	đ/tấn								1.345.455	
		Bê tông nhựa nóng hạt mịn C 9.5	đ/tấn								1.390.909	
44	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng hạt thô C 19	đ/tấn	TCVN 13567: 2022		Công ty Cổ Phần Bê tông nhựa nóng Thuận Phú	Việt Nam		Giá bán tại trạm trộn BTNN, Đ/c: Ấp Thuận Hải, xã Thuận Phú, H. Đồng Phú		1.318.000	
		Bê tông nhựa nóng hạt trung C 12.5	đ/tấn								1.336.000	
		Bê tông nhựa nóng hạt mịn C 9.5	đ/tấn								1.354.000	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
45	Nhựa đường	Nhựa đường đặc nóng 60/70	đ/kg	TCVN 13567-1:2022		CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)	Việt Nam		Đơn giá trên giao tại Nhà máy/ Tổng kho Đồng Nai: xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.	Chi phí vận chuyển tới công trình là 285 đồng/kg/100 km	13.000	
		Nhựa đường đặc nóng 40/50	đ/kg								14.600	
		Nhựa đường Colflex® III (PMB - III)	đ/kg	TCVN 11193:2021							18.000	
		Nhựa đường Colflex® I (PMB - I)	đ/kg	TCVN 11193:2022							17.400	
		Nhựa đường Colflex® PG76 (PMB – III PG76)	đ/kg	TCVN 11193:2022							18.300	
		Nhựa đường Colflex® PG82 (PMB – III PG82)	đ/kg	TCVN 13048-2024							18.500	
		Nhũ tương nhựa đường CRS-1	đ/kg	TCVN 8817-1:2011						Chi phí vận chuyển tới công trình là 380 đồng/kg/100 km	11.000	
		Nhũ tương nhựa đường CSS-1	đ/kg	TCVN 8817-1:2012							12.500	
		Nhũ tương nhựa đường CSS-1h	đ/kg	TCVN 8817-1:2013							12.900	
		Nhũ tương nhựa đường CRS-2	đ/kg	TCVN 8817-1:2014							12.300	
		Nhũ tương nhựa đường RapidBond® (CRS-1P)	đ/kg	TCVN 8816:2011							16.000	
		Nhựa đường lỏng MC70	đ/kg	TCVN 8818-1:2011							18.500	
		Nhũ tương a xít thấm bảm (EcoPrime®)	đ/kg	TCCS 27:2019/TCĐBVN							16.500	
46	Bê tông thương phẩm	Mác 100, đá 1x2, độ sụt (12±2)	đ/m3	TCVN 9340:2012		Nhà máy Bê Tông Hùng Vương - BP; Đ/c: KCN Đồng Xoài I, ấp 4, xã Tân Thành, Đồng Xoài	Việt Nam		Đơn giá cung cấp trong phạm vi 15km từ trạm Bê Tông. Giá mỗi km tiếp theo là 3.200đ/m3.km. Cộng thêm lệ phí giao thông nếu có.		1.110.000	Thành phố Đồng Xoài
		Mác 150, đá 1x2, độ sụt (12±2)	đ/m3							1.140.000		
		Mác 200, đá 1x2, độ sụt (12±2)	đ/m3							1.170.000		
		Mác 250, đá 1x2, độ sụt (12±2)	đ/m3							1.220.000		
		Mác 300, đá 1x2, độ sụt (12±2)	đ/m3							1.270.000		
		Mác 350, đá 1x2, độ sụt (12±2)	đ/m3							1.320.000		
47	Bê tông thương phẩm	Mác 200, đá 1x2, độ sụt (10±2)	đ/m3	TCVN 9340:2012		Nhà máy Bê Tông Phú Hương; Đ/c: Xã Long Giang, Thị xã Phước Long	Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tx. Phước Long		1.250.000	Thị xã Phước Long
		Mác 250, đá 1x2, độ sụt (10±2)	đ/m3							1.300.000		
		Mác 300, đá 1x2, độ sụt (10±2)	đ/m3							1.350.000		
		Mác 350, đá 1x2, độ sụt (10±2)	đ/m3							1.400.000		
48	Bê tông thương phẩm	M100, R28, độ sụt 10±2 (B7,5)	đ/m3	TCVN 9340:2012		Nhóm Bê tông tươi Thể Giới Nhà; Đ/c: Xã Nha Bích, thị xã Chơn Thành	Việt Nam		Đơn giá cung cấp trong phạm vi 15 km từ trạm bê tông Giá mỗi km tiếp theo là 3.200đ/m3/km.	(Cộng thêm lệ phí giao thông nếu có)	1.080.000	
		M150, R28, độ sụt 10±2 (B10 - B12,5)	đ/m3								1.107.000	
		M200, R28, độ sụt 10±2 (B15)	đ/m3								1.134.000	
		M250, R28, độ sụt 10±2 (B20)	đ/m3								1.180.000	
		M300, R28, độ sụt 10±2 (B22,5)	đ/m3								1.225.000	
		M350, R28, độ sụt 10±2 (B25 - B27,5)	đ/m3								1.279.000	
49	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Tough shield (thùng 17 lít)	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH SƠN JOTUN Việt Nam	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		146.631	
		Sơn phủ ngoại thất WaterGuard (thùng 20 lít)	đ/kg							184.000		
		Sơn phủ nội thất Essence Dễ lau chùi (thùng 17lít)	đ/lít							166.043		
		Sơn phủ nội thất Jotaplast (thùng 17 lít)	đ/lít							76.096		
		Sơn lót Alkyd Primer (thùng 20 lít)	đ/lít							130.409		
		Sơn lót ngoại và nội thất Essence	đ/lít							156.096		
		Bột trét Nội& Ngoại thất (bao 40kg)	đ/kg							11.250		
		Bột trét cao cấp Ngoại thất (bao 40kg)	đ/kg							10.750		
		Bột trét cao cấp Nội thất (bao 40kg)	đ/kg							8.000		
50	Sơn	Bột trét nội thất cao cấp Kova MSG (40kg)	đ/kg	TCVN 7239:2014		Công ty TNHH KOVA NAPONPRO	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		8.252	
		Bột trét ngoại thất cao cấp Kova VILLA (40kg)	đ/kg	TCVN 7239:2014						7.700		
		Sơn lót nội thất kháng kiềm Kova K-108 (25kg)	đ/kg	TCVN 8652:2012						51.415		
		Sơn lót nội thất kháng kiềm Kova K-109 (16l)	đ/lít	TCVN 8652:2012						119.545		
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Kova KV-118 (25kg)	đ/kg	TCVN 8652:2012						81.411		
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp K-208 (18l)	đ/lít	TCVN 8652:2012						147.934		
		Sơn nội thất Kova Lovely (18l)	đ/lít	TCVN 8652:2012						64.500		

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
51	Son	Sơn nội thất Kova Fix Up (16l)	đ/lít	TCVN 8652:2012		Công ty TNHH KOVA NAPOPRO	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		108.125	
		Sơn nội thất Kova K-260 Plus (16l)	đ/lít	TCVN 8652:2012							152.670	
		Sơn nước ngoại thất Kova K-265 Plus (16l)	đ/kg	TCVN 8652:2012							168.523	
		Sơn ngoại thất chống thấm Kova SG-268 (20kg)	đ/kg	TCVN 8652:2012							128.132	
		Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp kova Villa (20kg)	đ/kg	TCVN 8652:2012							113.982	
		Sơn đá nghệ thuật Kova Art Stone (20kg)	đ/kg	QCVN 16:2019BXD							258.045	
		Chất chống thấm Kova CT-11A hai thành phần (35kg)	đ/kg	BS EN 14891:2017							55.875	
		Mastic Epoxy Kova KL-5 sàn (5kg)	đ/kg	TCCS75:2018/KOV ANANOPRO							157.636	
		Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling-màu nhạt 5kg	đ/kg	ANANOPRO							217.818	
		Sơn giao thông Kova Hotmelt jis (Màu trắng, 16% hạt phản quang)	đ/kg	TCCS82:2018/KOV ANANOPRO							43.636	
		Sơn giao thông Kova Hotmelt jis (Màu vàng, 16% hạt phản quang)	đ/kg	ANANOPRO							45.273	
		Sơn chống gỉ hệ nước Kova kg-01 (5kg)	đ/kg	TCCS79:2018/KOV ANANOPRO							357.273	
		Sơn chống cháy Kova Nanopro Fire-Resistant	đ/kg	TCCS78:2018/KOV ANANOPRO							236.200	
		Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy Kova Guard	đ/kg	TCCS104:2018/KOV ANANOPRO							242.455	
52	Son	Sơn phủ Ngoại thất Lotus (18l/thùng)	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD JIS K5551:2018		Công ty Cổ Phần L.Q JOTON	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		319.739	
		Sơn phủ Ngoại thất Jony (18l/thùng)	đ/lít								143.889	
		Sơn phủ Nội thất Peace (18l/thùng)	đ/lít								155.156	
		Sơn phủ Nội thất Senior (18l/thùng)	đ/lít								99.000	
		Sơn lót ngoại thất Pros dự án (18l/thùng)	đ/lít								158.611	
		Sơn lót Nội thất Prosin dự án (18l/thùng)	đ/lít								99.250	
		Sơn giao thông lót JOLINE Primer (04kg/lon; 16kg/thùng)	đ/kg	TCVN 2102:2008							94.100	
		Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang aashito (JAPT25) (25kg/bao)	đ/kg	AASHTO							44.100	
		Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang aashito (JAPV25) (25kg/bao)	đ/kg								46.500	
		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JIPT25) (25kg/bao)	đ/kg	TCVN 8791:2011							31.100	
		Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JIPV25) (25kg/bao)	đ/kg								33.000	
		Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY (05kg/lon; 25kg/thùng)	đ/kg								153.000	
		Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) JOWAY (05kg/lon; 25kg/thùng)	đ/kg								190.500	
		Hạt phản quang GLASS BEAD	đ/kg	BS 6088A							25.000	
		Bột trét Nội thất SP. FILLER (40kg/bao)	đ/kg	TCVN 7239:2014							8.275	
		Bột trét Ngoại thất JOTON TRẮNG (40kg/bao)	đ/kg								10.350	
		Sơn sắt mạ kẽm Regal hệ Acrylic (20kg/thùng)	đ/kg	TCCS SD13-14:2020/LQJT							242.150	
53	Son	Sơn ngoại thất ZURIK Bóng (18l/thùng)	đ/lít	QCVN 16:2023/ BXD		CÔNG TY TNHH SƠN DURA VIỆT NAM	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		199.646	
		Sơn ngoại thất VEGO Bóng mờ cô điển (18l/thùng)	đ/lít								150.455	
		Sơn ngoại thất Kinh tế LAVENDER Đa dụng (18l/thùng)	đ/lít								91.162	
		Sơn nội thất cao cấp ENRIC Chống bám bẩn (18l/thùng)	đ/lít								174.091	
		Sơn nội thất VEGO Bóng mờ cô điển (18l/thùng)	đ/lít								75.707	
		Sơn nội thất LAVENDER Đa dụng (18l/thùng)	đ/lít								44.192	
		Ngoại thất cao cấp ENRIC NANO SEALER (18l/thùng)	đ/lít								152.525	
		Nội thất cao cấp ENRIC NANO SEALER (18l/thùng)	đ/lít								108.939	
		ENRIC Chống thấm đa màu sắc (18l/thùng)	đ/lít								156.364	
		ENRIC Chống thấm đa năng (18l/thùng)	đ/lít								113.636	
		Ngoại thất VETONIC (bao 40kg)	đ/kg								7.909	
		Nội thất VETONIC (bao 40kg)	đ/kg								7.068	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
54	Sơn	Sơn Nội thất Lavisson Amsterdam Sammy (17l/thùng)	đ/lít	TCVN 8652:2012		CÔNG TY CỔ PHẦN LAVIS BROTHERS COATING	Việt Nam		Trung tâm các huyện, thị xã, thành phố. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp tới chân công trình		83.690	
		Sơn Nội thất Lavisson Amsterdam Extra White (17l/thùng)	đ/lít								107.353	
		Sơn Nội thất Masterpiece - T350 - (18l/thùng)	đ/lít								113.636	
		Sơn Ngoại thất Lavisson Amsterdam Tex Extra (17l/thùng)	đ/lít	TCVN 8652:2012							117.914	
		Sơn Ngoại thấtSammy Eco Tex (thùng 23kg)	đ/kg								80.237	
		Sơn lót nội thất - Masterpiece - P400 (18l/thùng)	đ/lít								90.909	
		Sơn lót ngoại thất - Masterpiece - P600 (18l/thùng)	đ/lít								141.414	
		Sơn chống thấm Lavisson Waterproof - One Coat (17l/thùng)	đ/lít	TCVN 8652:2012							176.578	
		Sơn chống nóng Cooling Shield (17l/thùng)	đ/lít	TCVN 8652:2012							176.471	
		Bột Trét Lavisson Amsterdam Exter Putty - LA502 (bao 40kg)	đ/kg	TCVN 7239:2014							9.023	
55	Sơn	Sơn nội thất Standard (18l/thùng)	đ/lít	QCVN 16:2023/ BXD		Công ty TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		65.133	
		Sơn nội thất Extra (18l/thùng)	đ/lít								103.533	
		Sơn nội thất Master (18l/thùng)	đ/lít								213.600	
		Sơn ngoại thất Standard (18l/thùng)	đ/lít								100.533	
		Sơn ngoại thất Extra (18l/thùng)	đ/lít								162.267	
		Sơn ngoại thất Master (18l/thùng)	đ/lít								232.400	
		Sơn lót nội thất - Sealer Exterior (18l/thùng)	đ/lít	TCVN 7239:2014							143.961	
		Sơn lót ngoại thất - Sealer Interior (18l/thùng)	đ/lít								109.506	
		Bột trét nội Thất - ASSURE INTERIOR (bao 40kg)	đ/kg								6.725	
		Bột trét nội và ngoại thất - ASSURE PLUS (bao 40kg)	đ/kg								8.050	
		Chống thấm tường và sàn - Aquaseal (20kg/thùng)	đ/kg								84.400	
		Keo dán gạch ốp tường - Gecko (25kg/bao)	đ/kg	QCVN 16:2023/ BXD							10.131	
		Keo dán gạch lát sàn - Gecko (25kg/bao)	đ/kg								8.524	
		Bột chà ron kháng khuẩn groutex (5kg/bao)	đ/kg								27.982	
56	Sơn	BỘT TRÉT TƯỜNG WEATHERSHIELD E1000 PLUS	đ/kg	TCVN 7239:2014 TCCS 102/ANP		Công Ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		9.927	
		BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT E700	đ/kg								8.394	
		BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A500	đ/kg								7.031	
		SƠN LÓT NGOẠI THẤT CHỐNG KIỀM DULUX	đ/lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 17/ANP							156.515	
		SƠN LÓT NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E500	đ/lít								97.424	
		SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A500	đ/lít								89.242	
		SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A300	đ/lít								57.475	
		SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL	đ/lít								278.182	
		SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL	đ/lít								266.919	
		SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E500 MỜ	đ/lít								105.068	
		SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A500	đ/lít								64.495	
		SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A390	đ/lít								46.869	
57	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp mờ (15l/thùng)	đ/lít	QCVN 16:2023/ BXD		Cty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		216.700	
		Sơn phủ ngoại thất kinh tế (18l/thùng)	đ/lít								133.400	
		Sơn phủ chống nóng và chống thấm (18l/thùng)	đ/lít								248.500	
		Sơn phủ nội thất cao cấp (18l/thùng)	đ/lít								166.700	
		Sơn phủ nội thất kinh tế (18l/thùng)	đ/lít								83.400	
		Sơn lót nội ngoại thất kháng kiềm (18l/thùng)	đ/lít								153.400	
		Sơn lót nội ngoại thất chống thấm (18l/thùng)	đ/lít								153.400	
		Bột trét tường cao cấp nội ngoại thất (Bao 40kg)	đ/kg								10.000	
		Sơn sàn Epoxy lót	đ/lít								172.400	
		Sơn sàn Epoxy phủ màu (tùy chọn)	đ/lít								172.400	
		Chất chống thấm sàn 2 thành phần Water Proofing	đ/kg								102.000	
		Dung môi pha sơn	đ/lít								92.000	
		Dung môi pha sơn	đ/lít								93.500	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
58	Vật tư khác	Chống thấm Nikko Latex (25L/Can)	đ/lít	BS-EN 14891-2017		Công ty TNHH NIKKO MATERIAL	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		58.000	
		Chống thấm Nikko Polyshied 100 (20Kg/Bộ)	đ/kg								37.500	
		Chống thấm Nikko Polyshied 150 (27Kg/Bộ)	đ/kg								50.000	
		Chống thấm Nikko Seal 1C (18Kg/Thùng)	đ/kg								120.000	
		Chất kết dính gốc nhựa Epoxy NIKKO EPOXDURE 731 (1Kg/Bộ)	đ/kg	ASTM C881:2015							262.500	
		Chất kết dính gốc nhựa Epoxy NIKKO EPOXDURE 752 (1Kg/Bộ)	đ/kg								390.000	
		Sơn lót chống rỉ cho kim loại NIKKO METAL P758 (18Kg/Thùng)	đ/kg	TCVN 8789:2011							130.000	
		Sơn phủ cho kim loại NIKKO METAL C712 (18Kg/Thùng)	đ/kg								186.000	
		Chất trám khe 1 thành phần gốc POLYURETHANE NIKKO BOND 1	đ/cây	ASTM C920-18							170.000	
		Vữa xoa nền NIKKO SMARTTOP (25Kg/Bao)	đ/kg	TCVN 4314:2022							13.000	
		Vữa sửa chữa NIKKO SMART FIX (25Kg/Bao)	đ/kg								16.000	
		Vữa khô trộn sẵn không co NIKKO SMARTGROUT G45 (25kg/bao)	đ/kg	TCVN 9204:2012							9.800	
		Vữa khô trộn sẵn không co NIKKO SMARTGROUT G65 (25kg/bao)	đ/kg								11.500	
		Bột trét tường nội ngoại thất cao cấp NIKKO SKIMCOAT (40kg/bao)	đ/kg								9.200	
		Bột chà ron NIKKO RONTILE (24Kg/Thùng)	đ/kg								18.125	
		Bột chà ron NIKKO RONTILE PLUS (24Kg/Thùng)	đ/kg								27.500	
		Keo dán gạch NIKKO EXPORT (20Kg/Bao)	đ/kg								7.800	
		Keo dán gạch NIKKO CERATILE ECO (25Kg/Bao)	đ/kg								9.500	
		Keo dán gạch NIKKO CERATILE C1 (25Kg/Bao)	đ/kg								11.500	
		Keo dán gạch NIKKO CERATILE EXTRA (25Kg/Bao)	đ/kg								17.000	
59	Trần thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	đ/m2	ASTM C635		Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng, Đc: Lô R1A, đường số 6, KCN Long Hậu, xã Long Hậu, huyện cần Giuộc, Long An	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh	Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng.	110.000	
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser	đ/m2								125.000	
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngả tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	đ/m2								119.000	
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngả tư), Tấm UCO kim tuyến Laser	đ/m2								136.000	
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	đ/m2								122.000	
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm UCO kim tuyến Laser	đ/m2								136.000	
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngả tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	đ/m2								119.000	
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngả tư), Tấm UCO kim tuyến Laser	đ/m2								133.000	
60	Trần thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	đ/m2	ASTM C635		Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng, Đc: Lô R1A, đường số 6, KCN Long Hậu, xã Long Hậu, huyện cần Giuộc, Long An	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh	Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng.	114.000	
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser	đ/m2								128.000	
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng INOX Apec Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser	đ/m2								150.000	
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng INOX Apec Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	đ/m2								165.000	
		Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	đ/m2								101.000	
		Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	đ/m2								128.000	
		Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	đ/m2								105.300	
		Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	đ/m2								128.000	
		Khung trần chìm INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm									165.000	
		Tấm trần nhôm. Alu Strong lay-in 600x600mm; khung xương tiêu chuẩn; Tv treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	đ/m2								480.000	
		Tấm trần nhôm. Alu Strong clip-in 600x600mm; khung xương tiêu chuẩn; Tv treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	đ/m2								580.000	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
61	Trần Vách thạch cao	KHUNG TRẦN CHÌM VĨNH TƯỜNG		ASTM C635		CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VĨNH TƯỜNG; Đc: Lô C23a, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp.HCM	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh			
		VĨNH TƯỜNG VTC-SERRA BV1 NEW 26x39x3660x0.72mm-NV	Thanh								102.636	
		VĨNH TƯỜNG VTC-SERRA FM19 NEW 45x19.5x3660x0.5mm-NV	Thanh								71.182	
		VĨNH TƯỜNG VTC-SERRA PRO-NT	Thanh								111.804	
		VĨNH TƯỜNG C800X	Thanh								105.500	
		VĨNH TƯỜNG C800	Thanh								68.600	
		VĨNH TƯỜNG C800X NQC-00-NT	Thanh								36.200	
		VĨNH TƯỜNG C800 NQC-00-NT	Thanh								19.100	
		VĨNH TƯỜNG VTC-BASI PLUS 3050-NT	Thanh								91.705	
		VTC BASI Plus 3050 NT-0.72mm- NQC	Thanh								31.477	
		VĨNH TƯỜNG VTC-BASI NT	Thanh								91.705	
		VĨNH TƯỜNG VTC-ALPHA NT	Thanh								57.200	
		VĨNH TƯỜNG C600X	Mét								79.758	
		VĨNH TƯỜNG C600	Mét								45.286	
		VĨNH TƯỜNG C600X NQC-00-NT	Mét								24.848	
		VĨNH TƯỜNG C600 NQC-00-NT	Thanh								13.132	
		VĨNH TƯỜNG VTC 20/20-0.4-NT	Thanh								32.455	
		VĨNH TƯỜNG VTC 20/20-0.32-NT	Thanh								29.939	
		VĨNH TƯỜNG VTC 20/20-0.32 NQC -NT	Thanh								7.485	
		VĨNH TƯỜNG VTC 20/20-0.4 NQC -NT	Mét								10.182	
		VĨNH TƯỜNG VTC-EKO NT	Mét								79.758	
		VĨNH TƯỜNG VTC-TIKA NT	Thanh								45.286	
		VĨNH TƯỜNG VTC-M29 35x13x4000x0.29mm-NX NEW	Thanh								48.818	
		VĨNH TƯỜNG VTC 18/22-0.4 NT	Mét								32.455	
		VĨNH TƯỜNG VTC 18/22-0.32 NT	Mét								29.939	
		VĨNH TƯỜNG VTC-EKO 3050 - MTK NQC	Thanh								75.000	
		VĨNH TƯỜNG VTC-TIKA 4000 35x14.5x3000x0.32mm-NQC NT	Mét								38.000	
		VĨNH TƯỜNG VTC-BASI PLUS 3050 NQC-L-0.8mm	Thanh								34.625	
		VĨNH TƯỜNG VTC-ALPHA 4000 NQC-L-0.8mm	Thanh								23.264	
		VĨNH TƯỜNG VTC 20/20 NQC-L-0.8mm	Thanh								16.495	
		VĨNH TƯỜNG VTC-ALPHA NQC-0.5mm-NT	Thanh								20.200	
		KHUNG TRẦN NỘI VĨNH TƯỜNG										
		VĨNH TƯỜNG VT-SmartLINE 3660 24x32x3660x0.32mm-NT	Thanh								84.891	
		VĨNH TƯỜNG VT-SmartLINE 3600 24x32x3600x0.32mm-NT	Thanh								84.891	
		VĨNH TƯỜNG VT-SmartLINE 1220 24x32x1220x0.32mm-NT	Thanh								27.364	
		VĨNH TƯỜNG VT-SmartLINE 1200 24x32x1200x0.32mm-NT	Thanh								27.364	
		VĨNH TƯỜNG VT-SmartLINE 610 24x32x610x0.32mm-NT	Thanh								15.750	
		VĨNH TƯỜNG VT-SmartLINE 600 24x32x600x0.32mm-NT	Thanh								15.750	
		VĨNH TƯỜNG VT-SmartLINE 3660 NT	Thanh								84.848	
		VĨNH TƯỜNG VT-SmartLINE 1220 NT	Thanh								27.273	
VĨNH TƯỜNG VT-SmartLINE 1200 NT	Thanh	27.273										
VĨNH TƯỜNG VT-SmartLINE 610 NT	Thanh	15.818										
VĨNH TƯỜNG VT-SmartLINE 600 NT	Thanh	15.818										
VĨNH TƯỜNG VT18/22 NT	Thanh	42.000										

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
62	Trần Vách thạch cao	VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE Plus 3660 NT	Thanh	ASTM C635		CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VĨNH TƯỜNG; Đc: Lô C23a, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp.HCM	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		93.409	
		VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE Plus 1220 NT	Thanh								26.591	
		VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE Plus 610 NT	Thanh								13.636	
		VĨNH TƯỜNG VT15/20 NT	Thanh								60.273	
		VĨNH TƯỜNG VT-FineLINE X 3660 24x38x3660x0.27mm-NT F3	Thanh								88.200	
		VĨNH TƯỜNG VT-FineLINE X 3600 24x38x3600x0.27mm-NT F3	Thanh								102.408	
		VĨNH TƯỜNG VT-FineLINE X 1220 24x25.4x1220x0.27mm-NT F3	Thanh								24.094	
		VĨNH TƯỜNG VT-FineLINE X 1200 24x25.4x1200x0.27mm-NT F3	Thanh								24.094	
		VĨNH TƯỜNG VT-FineLINE X 610 24x25.4x610x0.27mm-NT F3	Thanh								12.566	
		VĨNH TƯỜNG VT-FineLINE X 600 24x25.4x600x0.27mm-NT F3	Thanh								12.566	
		VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE X 3660 24x38x3660x0.30mm-NT	Thanh								93.409	
		VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE X 3600 24x38x3600x0.30mm-NT	Thanh								102.682	
		VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE X 1220 24x25.4x1220x0.30mm-NT	Thanh								26.591	
		VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE X 1200 24x25.4x1200x0.30mm-NT	Thanh								26.061	
		VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE X 610 24x25.4x610x0.30mm-NT	Thanh								13.636	
		VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE X 600 24x25.4x600x0.30mm-NT	Thanh								15.000	
		VĨNH TƯỜNG E300 3660 - NT	Thanh								70.560	
		VĨNH TƯỜNG E300 1220 - NT	Thanh								21.450	
		VĨNH TƯỜNG E300 1200 - NT	Thanh								21.450	
		VĨNH TƯỜNG E300 610 - NT	Thanh								10.790	
		VĨNH TƯỜNG E300 600 - NT	Thanh								10.790	
		KHUNG VÁCH VĨNH TƯỜNG										
		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Sound 90 NT	Thanh								263.394	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall C51 NT	Thanh								94.909	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall U52 NT	Thanh								74.432	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall C63 NT	Thanh								119.727	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall U64 NT	Thanh								101.455	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall C75 NT	Thanh								111.515	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall U76 NT	Thanh								94.182	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall C90 NT	Thanh								158.727	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall U92 NT	Thanh								144.371	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall C100 NT	Thanh								158.523	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall U102 NT	Thanh								135.455	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall C125 NT	Thanh								225.909	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall U127 NT	Thanh								194.545	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT E-Wall C51 51x33/35x3000x0.42mm-NV	Thanh								58.620	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT E-Wall U52 52x32x2700x0.42mm-NV	Thanh								50.053	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT E-Wall C63 63x33/35x3000x0.42mm-NV	Thanh								64.588	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT E-Wall U64 64x32x2700x0.42mm-NV	Thanh								56.599	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT E-Wall C75 75x33/35x3000x0.42mm-NV	Thanh								70.075	
KVN VĨNH TƯỜNG VT E-Wall U76 76x32x2700x0.42mm-NV	Thanh	62.471										
KVN VĨNH TƯỜNG VT E-Wall C51 51x32x3000x0.4mm-NV NEW	Thanh	55.103										
KVN VĨNH TƯỜNG VT E-Wall U52 52x28x2700x0.4mm-NV NEW	Thanh	47.050										
KVN VĨNH TƯỜNG VT E-Wall C63 63x32x3000x0.4mm-NV NEW	Thanh	60.713										
KVN VĨNH TƯỜNG VT E-Wall U64 64x28x2700x0.4mm-NV NEW	Thanh	53.203										

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
63	Trần Vách thạch cao	KVN VĨNH TUỜNG VT E-Wall C75 75x32x3000x0.4mm-NV NEW	Thanh	ASTM C645		CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VĨNH TUỜNG; Đc: Lô C23a, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp.HCM	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		68.673	
		KVN VĨNH TUỜNG VT E-Wall U76 76x28x2700x0.4mm-NV NEW	Thanh								61.221	
		KVN VĨNH TUỜNG VT V-Wall C51 NQC-NT	Mét								35.600	
		KVN VĨNH TUỜNG VT V-Wall U52 NQC-NT	Mét								31.300	
		KVN VĨNH TUỜNG VT V-Wall C63 NQC-0.8mm	Mét								61.400	
		KVN VĨNH TUỜNG VT V-Wall U64 NQC-0.8mm	Mét								58.000	
		KVN VĨNH TUỜNG VT V-Wall C75 NQC-NT	Mét								47.384	
		KVN VĨNH TUỜNG VT V-Wall U76 NQC-0.5mm	Mét								41.000	
		CỬA THÂM TRẦN										
		Cửa thấm trần VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (200x200/400x400)	Cái	128.333								
		Cửa thấm trần VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (250x250/400x400)	Cái	133.467								
		Cửa thấm trần VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (300x300/500x500)	Cái	113.333								
		Cửa thấm trần VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (400x400/603x603)	Cái	168.981								
		Cửa thấm trần VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (450x450/603x603)	Cái	116.667								
		Cửa thấm trần VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (450/650x600/800)	Tấm	240.000								
		Cửa thấm trần VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (500x500/700x700)	Cái	196.000								
		Cửa thấm trần VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (500x1200/700x1400)	Cái	425.600								
		Cửa thấm trần VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (600x600/800x800)	Cái	247.481								
		Cửa thấm trần VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (600x800/800x1000)	Cái	388.704								
		Cửa thấm trần VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (600x900/800x1100)	Tấm	388.704								
		TẤM THẠCH CAO VĨNH TUỜNG-GYPROC										
		Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh SGS 1220x2440x9mm DA	Tấm	113.426								
		Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh SGS 1210x2425x9mm DA	Tấm	110.833								
		VĨNH TUỜNG-Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh SGN 1220x2440x9 DA	Tấm	113.426								
		VĨNH TUỜNG-Gyproc ProX vuông cạnh SGS 1210x2425x9	Tấm	126.667								
		VĨNH TUỜNG-Gyproc ProX vuông cạnh SGS 1220x2440x9	Tấm	129.630								
		VĨNH TUỜNG-Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnhSGN1220x2440x12.5	Tấm	146.389								
		VĨNH TUỜNG-Gyproc tiêu chuẩn vát cạnh SGN 1220x2440x12.5	Tấm	146.389								
		VĨNH TUỜNG-Gyproc tiêu chuẩn vát cạnh TL 1220x2440x15	Tấm	220.093								
		VĨNH TUỜNG-Gyproc siêu chịu ẩm vuongcạnh SGS1220x2440x9DA	Tấm	146.019								
		VĨNH TUỜNG-Gyproc siêu chịu ẩm vát cạnhSGN1220x2440x12.5	Tấm	198.611								
		VĨNH TUỜNG-Gyproc chống cháy vuông cạnh SGN1220x2440x9.5	Tấm	170.000								
		VĨNH TUỜNG-Gyproc chống cháy vát cạnh TL 1220x2440x12.5	Tấm	235.741								
		VĨNH TUỜNG-Gyproc chống cháy vát cạnh SGN 1220x2440x12.5	Tấm	235.741								
		VĨNH TUỜNG-Gyproc chống cháy vát cạnh SGN 1220x2440x15	Tấm	286.667								
		Thạch cao Gyproc chống cháy vát cạnh NKTL 1220x2440x15mm	Tấm	286.667								
VĨNH TUỜNG-Gyproc siêu chịu ẩm vuông cạnh TL 1220x2440x9	Tấm	146.019										
VĨNH TUỜNG-Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh TL 1210x2415x9	Tấm	110.833										
VĨNH TUỜNG-Gyproc tiêu chuẩn vát cạnh TL 1220x2440x12.5	Tấm	146.389										
VĨNH TUỜNG-Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh TL1220x2440x12.5	Tấm	146.389										
Tấm Eurocoustic Tonga A22 vuông cạnh Blanc 09 (610x610x22)mm	Tấm	124.722										
Tấm Eurocoustic Minerval A vuông cạnh (610x610x15)mm	Tấm	87.222										
Tấm Eurocoustic Minerval A12 vuông cạnh (610x610x12)mm	Tấm	85.278										
Tấm Eurocoustic Minerval A12 vuông cạnh (600x600x12)mm	Tấm	85.800										
Tấm Eurocoustic Minerval A15 (600x600x15)mm	Tấm	87.500										

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
64	Tôn lạnh	Tôn lạnh Pomina70 Phủ AF: 0,25x1200mm TCT G550	d/m	Tiêu chuẩn: ASTM A755/A755M-15 (2015); JIS G3322:2012; NDRN 10346:2015		(Công ty Cổ phần Tôn Pomina; Đ/c: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu)	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		66.471	
		Tôn lạnh Pomina70 Phủ AF: 0,3x1200mm TCT G550	d/m								71.144	
		Tôn lạnh Pomina100 Phủ AF: 0,35x1200mm TCT G550	d/m								87.059	
		Tôn lạnh Pomina100 Phủ AF: 0,4x1200mm TCT G550	d/m								97.497	
		Tôn lạnh Pomina100 Phủ AF: 0,45x1200mm TCT G550	d/m								106.519	
		Tôn lạnh Pomina100 Phủ AF: 0,5x1200mm TCT G550	d/m								114.623	
		Tôn lạnh Pomina100 Phủ AF: 0,55x1200mm TCT G550	d/m								122.480	
		Tôn lạnh Pomina Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,4x1200mm TCTG550	d/m								104.056	
		Tôn lạnh Pomina Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,45x1200mmTCTG550	d/m								113.985	
		Tôn lạnh Pomina Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,5x1200mm TCTG550	d/m								122.958	
		Tôn lạnh Pomina Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,55x1200mmTCTG550	d/m								131.704	
		Tôn lạnh Pomina Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,6x1200mm TCTG550	d/m								142.655	
		Tôn lạnh Pomina màu AZ050 17/05: 0,25x1200mm APT G550	d/m								76.823	
		Tôn lạnh Pomina màu AZ050 17/05: 0,3x1200mm APT G550	d/m								83.388	
		Tôn lạnh Pomina màu AZ050 17/05: 0,35x1200mm APT G550	d/m								96.524	
		Tôn lạnh Pomina màu AZ050 17/05: 0,4x1200mm APT G550	d/m								107.010	
		Tôn lạnh Pomina màu AZ050 17/05: 0,45x1200mm APT G552	d/m								117.176	
		Tôn lạnh Pomina màu AZ050 17/05: 0,5x1200mm APT G550	d/m								126.872	
		Tôn lạnh Pomina màu AZ050 17/05: 0,6x1200mm APT G550	d/m								147.519	
		Tôn lạnh Pomina màu Solar AZ100 22/10: 0,4x1200mm APT G550	d/m								119.631	
		Tôn lạnh Pomina màu Solar AZ100 22/10: 0,45x1200mm APT G551	d/m								132.076	
		Tôn lạnh Pomina màu Solar AZ100 22/10: 0,5x1200mm APT G552	d/m								141.915	
		Tôn lạnh Pomina màu Solar AZ100 22/10: 0,55x1200mm APT G553	d/m								153.184	
		Tôn lạnh Pomina màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,4x1200mm APT G5	d/m								131.588	
		Tôn lạnh Pomina màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,45x1200mm APT G	d/m								146.400	
		Tôn lạnh Pomina màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,5x1200mm APT G5	d/m								156.969	
		Tôn lạnh Pomina màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,55x1200mm APT G	d/m								166.599	
		Tôn lạnh Pomina màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,6x1200mm APT G5	d/m								180.708	
65	Tôn lạnh/ Tôn cách nhiệt	Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ070 - dày 0,25mm	d/m	JIS G 3322:2019		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN - CHI NHÁNH TỈNH BÌNH PHƯỚC	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		63.000	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ070 - dày 0,30mm	d/m								69.500	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ070 - dày 0,35mm	d/m								77.500	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ070 - dày 0,40mm	d/m								86.000	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ070 - dày 0,45mm	d/m								95.000	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ070 - dày 0,50mm	d/m								104.000	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,30mm	d/m								73.500	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,35mm	d/m								80.500	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,40mm	d/m								90.000	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,45mm	d/m								98.500	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,50mm	d/m								107.500	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ050 - dày 0,25mm, độ phủ sơn 17/05 µm	d/m								70.500	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ050 - dày 0,30mm, độ phủ sơn 17/05 µm	d/m								80.000	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ050 - dày 0,35mm, độ phủ sơn 17/05 µm	d/m								90.000	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ050 - dày 0,40mm, độ phủ sơn 17/05 µm	d/m								99.500	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ050 - dày 0,45mm, độ phủ sơn 17/05 µm	d/m								110.000	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ050 - dày 0,50mm, độ phủ sơn 17/05 µm	d/m								121.000	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ50 - dày 0,30mm, độ phủ sơn 17/05 µm - Độ dày xốp 16 mm	d/m								141.000	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ50 - dày 0,35mm, độ phủ sơn 17/05 µm - Độ dày xốp 16 mm	d/m								151.000	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ50 - dày 0,40mm, độ phủ sơn 17/05 µm - Độ dày xốp 16 mm	d/m								161.000	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố				
66	Tôn lạnh/ Tôn cách nhiệt	Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ50 - dày 0,45mm, độ phủ sơn 17/05 µm - Độ dày xấp 16 mm	đ/m	JIS G 3322:2019		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN - CHI NHÁNH TỈNH BÌNH PHƯỚC	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		171.000					
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ50 - dày 0,50mm, độ phủ sơn 17/05 µm - Độ dày xấp 16 mm	đ/m								181.000					
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ50 - dày 0,30mm, độ phủ sơn 17/05 µm - Độ dày xấp 18 mm	đ/m								143.000					
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ50 - dày 0,35mm, độ phủ sơn 17/05 µm - Độ dày xấp 18 mm	đ/m								153.000					
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ50 - dày 0,40mm, độ phủ sơn 17/05 µm - Độ dày xấp 18 mm	đ/m								163.000					
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ50 - dày 0,45mm, độ phủ sơn 17/05 µm - Độ dày xấp 18 mm	đ/m								173.000					
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ50 - dày 0,50mm, độ phủ sơn 17/05 µm - Độ dày xấp 18 mm	đ/m								183.000					
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,30, Độ dày xấp 16 mm	đ/m								134.000					
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,35, Độ dày xấp 16 mm	đ/m								144.000					
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,40, Độ dày xấp 16 mm	đ/m								154.000					
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,45, Độ dày xấp 16 mm	đ/m								164.000					
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,50, Độ dày xấp 18 mm	đ/m								174.000					
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,30, Độ dày xấp 18 mm	đ/m								136.000					
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,35, Độ dày xấp 18 mm	đ/m								146.000					
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,40, Độ dày xấp 18 mm	đ/m								156.000					
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,45, Độ dày xấp 18 mm	đ/m								166.000					
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,50, Độ dày xấp 18 mm	đ/m								176.000					
		67	Bồn nước INOX								Bồn 500L đứng	đ/cái			BỒN NƯỚC INOX TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam
Bồn 500L ngang	đ/cái			2.689.000												
Bồn 1000L đứng	đ/cái			4.019.000												
Bồn 1000L ngang	đ/cái			4.319.000												
Bồn 1500L đứng	đ/cái			6.269.000												
Bồn 1500L ngang	đ/cái			6.539.000												
Bồn 2000L đứng	đ/cái			8.159.000												
Bồn 200L ngang	đ/cái			8.509.000												
Bồn 500L đứng	đ/cái			2.700.000												
Bồn 500L ngang	đ/cái			2.900.000												
Bồn 1000L đứng	đ/cái			3.700.000												
Bồn 1000L ngang	đ/cái			3.900.000												
Bồn 1500L đứng	đ/cái			5.800.000												
Bồn 1500L ngang	đ/cái			6.200.000												
Bồn 2000L đứng	đ/cái			7.200.000												
Bồn 200L ngang	đ/cái			7.800.000												
68	Bê tông đúc sẵn			Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối bê tông cốt thép F2 - Song chắn rác gang - Via hè: Cài tiến sử dụng tấm gang lật (780x380x1250mm);	Bộ	TCVN 10333-1:2014		Công ty Cổ phần Khoa học công nghệ Việt Nam	Việt Nam		Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu của bên mua trên địa bàn tỉnh; Chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa uPVC, các co, nối				7.581.818	
				Hào kỹ thuật BTCS 02 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè, Kt: B400x400-H500-L1000mm	m	TCVN 10332:2014									3.120.000	
		Hào kỹ thuật BTCT 02 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè, Kt: B300x300-H500-L1000mm	m	2.920.909												
		Hào kỹ thuật BTCT 02 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè, Kt: B400x300-H500-L1000mm (Có gờ đỡ cáp)	m	3.417.273												
		Hào kỹ thuật BTCT 03 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè, Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	m	3.940.909												

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
69	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-01A, Kt: 440x640x670mm	Bộ	TCVN 10333-1:2014	Công Ty TNHH SIGEN	Việt Nam			Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước và chưa bao gồm phí vận chuyển, xếp dỡ, chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa uPVC, các co, nối		9.500.000	
		Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-01B, Kt: 440x840x670mm	Bộ								10.000.000	
		Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-02B, Kt: 440x840x800mm	Bộ								10.300.000	
		Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-03A, Kt: 440x640x540mm	Bộ	TCVN 10333-1:2014							7.000.000	
		Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-03B, Kt: 440x840x540mm	Bộ								7.500.000	
		Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-04A, Kt: 580x1000x670mm	Bộ								12.000.000	
		Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-05B, Kt: 400x800x540mm	Bộ								4.454.545	
70	CỌC BÊ TÔNG LY TÂM ỨNG LỰC TRƯỚC	Cọc ống Bê Tông - PC A300	md	TCVN 7888:2014	Công ty TNHH Hùng Vương - Bình Phước	Việt Nam		Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước		258.000		
		Cọc ống Bê Tông - PC B300	md							301.000		
		Cọc ống Bê Tông - PC C300	md							344.000		
		Cọc ống Bê Tông - PC A350	md							297.000		
		Cọc ống Bê Tông - PC B350	md							346.000		
		Cọc ống Bê Tông - PC C350	md							400.000		
		Cọc ống Bê Tông - PC A400	md							393.000		
		Cọc ống Bê Tông - PC B400	md							480.000		
		Cọc ống Bê Tông - PC C400	md							513.000		
		Cọc ống Bê Tông - PHC A300	md							267.000		
		Cọc ống Bê Tông - PHC B300	md							312.000		
		Cọc ống Bê Tông - PHC C300	md							357.000		
		Cọc ống Bê Tông - PHC A350	md							307.000		
		Cọc ống Bê Tông - PHC B350	md							358.000		
		Cọc ống Bê Tông - PHC C350	md							415.000		
		Cọc ống Bê Tông - PHC A400	md							407.000		
		Cọc ống Bê Tông - PHC B400	md							497.000		
		Cọc ống Bê Tông - PHC C400	md							532.000		
71	Bê tông đúc sẵn	Cổng rung ép Ø300 TC (L=2.5-3.0m) d5cm	md	CẤP TÀI TIÊU CHUẨN- TCVN 9113:2012	Công ty TNHH Hùng Vương - Bình Phước	Việt Nam		Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước		324.000	Thành phố Đồng Xoài	
		Cổng rung ép Ø400 TC (L=2.5-3.0m) d5.5cm	md							404.000		
		Cổng rung ép Ø600 TC (L=2.5-3.0m) d7cm	md							601.000		
		Cổng rung ép Ø800 TC (L=2.5-3.0m) d8cm	md							986.000		
		Cổng rung ép Ø1000 TC (L=2.5-3.0m) d10cm	md							1.565.000		
		Cổng rung ép Ø1200 TC (L=2.5-3.0m) d12cm	md							2.455.000		
		Cổng rung ép Ø1500 TC (L=2.5-3.0m) d14cm	md							3.586.000		
		Cổng rung ép Ø1800 TC (L=2.5-3.0m) d15cm	md	4.602.000						CẤP TÀI TIÊU CHUẨN- TCVN 9113:2012		
		Cổng rung ép Ø2000 TC (L=2.5-3.0m) d16cm	md	5.850.000								
		Cổng ly tâm Ø300 TC (L=4.0m) d5cm	md	343.000								
		Cổng ly tâm Ø400 TC (L=4.0m) d5cm	md	413.000								
		Cổng ly tâm Ø600 TC (L=4.0m) d6cm	md	639.000								
		Cổng ly tâm Ø800 TC (L=4.0m) d8cm	md	1.056.000								
		Cổng ly tâm Ø1000 TC (L=4.0m) d9cm	md	1.699.000								
		Cổng ly tâm Ø1200 TC (L=3.0m) d12cm	md	2.837.000								
		Cổng ly tâm Ø1500 TC (L=3.0m) d14cm	md	3.837.000								
		Cổng ly tâm Ø1800 TC (L=3.0m) d15cm	md	5.071.000								
		Cổng ly tâm Ø2000 TC (L=3.0m) d16cm	md	6.313.110								

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
72	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 3/98 - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Công ty TNHH Hùng Vương - Bình Phước	Việt Nam			Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	4.051.000	Thành phố Đồng Xoài
		Cống hộp TK 3/98 - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	md								4.600.000	
		Cống hộp TK 3/98 - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)	md								6.743.000	
		Cống hộp TK 3/98 - 1.6 x 2.0 (L=1.2m)	md								8.152.000	
		Cống hộp TK 3/98 - 2.0 x 2.0 (L=1.2m)	md								10.032.000	
		Cống hộp TK 3/98 - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	md								13.930.000	
		Cống hộp TK 3/98 - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	md								18.541.000	
		Cống hộp TK 3/98 - 2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)	md								11.200.000	
		Cống hộp TK 3/98 - 2x(1.6 x 2.0) (L=1.2m)	md								13.424.000	
		Cống hộp TK 3/98 - 2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)	md								16.493.000	
		Cống hộp TK 3/98 - 2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)	md								22.730.000	
		Cống hộp TK 3/98 - 2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)	md								31.666.000	
		Cống hộp TK 1/18 - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	md								3.651.000	
		Cống hộp TK 1/18 - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	md								4.167.000	
		Cống hộp TK 1/18 - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)	md								6.516.000	
		Cống hộp TK 1/18 - 2.0 x 2.0 (L=1.2m)	md								9.615.000	
		Cống hộp TK 1/18 - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	md								13.878.000	
		Cống hộp TK 1/18 - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	md								19.231.000	
		Cống hộp TK 1/18 - 2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)	md								11.065.000	
		Cống hộp TK 1/18 - 2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)	md								16.631.000	
		Cống hộp TK 1/18 - 2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)	md								22.808.000	
		Cống hộp TK 1/18 - 2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)	md								32.119.000	
		Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	md								4.186.000	
		Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	md								4.754.000	
		Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)	md								6.977.000	
		Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 2.0 x 2.0 (L=1.2m)	md								11.031.000	
		Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	md								16.413.000	
		Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	md								20.651.000	
		Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)	md								12.628.000	
		Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)	md								19.654.000	
		Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)	md								28.954.000	
		Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)	md								41.347.000	
		Gối rung ép Ø300 - 460x250x100	đ/cái	TCVN 10799:2015							77.000	
		Gối rung ép Ø400 - 520x250x100	đ/cái								85.000	
		Gối rung ép Ø600 - 680x300x150	đ/cái								169.000	
		Gối rung ép Ø800 - 880x300x150	đ/cái								225.000	
		Gối rung ép Ø1000 - 1050x300x150	đ/cái								288.000	
		Gối rung ép Ø1200 - 1300x300x150	đ/cái								440.000	
		Gối rung ép Ø1500 - 1540x300x180	đ/cái								581.000	
		Gối rung ép Ø1800 - 1840x400x200	đ/cái								955.000	
		Gối rung ép Ø2000 - 2050x400x200	đ/cái								1.087.000	
		Gối ly tâm Ø300 - 460x400x100	đ/cái								116.000	
		Gối ly tâm Ø400 - 520x400x100	đ/cái								128.000	
		Gối ly tâm Ø600 - 680x400x150	đ/cái								220.000	
		Gối ly tâm Ø800 - 880x400x150	đ/cái								292.000	
		Gối ly tâm Ø1000 - 1050x400x150	đ/cái								370.000	
		Gối ly tâm Ø1200 - 1300x400x150	đ/cái								548.000	
		Gối ly tâm Ø1500 - 1540x400x180	đ/cái								727.000	
		Gối ly tâm Ø1800 - 1840x400x200	đ/cái								955.000	
		Gối ly tâm Ø2000 - 2050x400x200	đ/cái								1.087.000	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố	
73	Joint cao su	Joint cao su Cổng Tròn Ø300	đ/cái	ASTM C443-2003		Công ty TNHH Hùng Vương - Bình Phước	Việt Nam		Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước		23.000	Thành phố Đồng Xoài	
		Joint cao su Cổng Tròn Ø400	đ/cái								29.000		
		Joint cao su Cổng Tròn Ø600	đ/cái								40.000		
		Joint cao su Cổng Tròn Ø800	đ/cái								52.000		
		Joint cao su Cổng Tròn Ø1000	đ/cái								108.000		
		Joint cao su Cổng Tròn Ø1200	đ/cái								131.000		
		Joint cao su Cổng Tròn Ø1500	đ/cái								157.000		
		Joint cao su Cổng Tròn Ø1800	đ/cái								187.000		
		Joint cao su Cổng Tròn Ø2000	đ/cái	207.000									
		Joint cao su Cổng Hộp - 1.0 x 1.0 m	đ/cái	ASTM C443-2003							133.000		
		Joint cao su Cổng Hộp - 1.2 x 1.2 m	đ/cái								155.000		
		Joint cao su Cổng Hộp - 1.6 x 1.6 m	đ/cái								206.000		
		Joint cao su Cổng Hộp - 2.0 x 2.0 m	đ/cái								258.000		
		Joint cao su Cổng Hộp - 2.5 x 2.5 m	đ/cái								321.000		
		Joint cao su Cổng Hộp - 3.0 x 3.0 m	đ/cái								381.000		
		Joint cao su Cổng Hộp - 2x(1.6 x 1.6) m	đ/cái								307.000		
		Joint cao su Cổng Hộp - 2x(2.0 x 2.0) m	đ/cái								378.000		
		Joint cao su Cổng Hộp - 2x(2.5 x 2.5) m	đ/cái								472.000		
		Joint cao su Cổng Hộp - 2x(3.0 x 3.0) m	đ/cái								567.000		
		74	Bê tông đúc sẵn								Cổng hộp đơn 1,0 x 1,0m (L=1,2m)		đ/m
Cổng hộp đơn 1,2 x 1,2m (L=1,2m)	đ/m				4.595.000								
Cổng hộp đơn 1,6 x 1,6m (L=1,2m)	đ/m			6.728.000									
Cổng hộp đơn 1,6 x 2,0m (L=1,2m)	đ/m			8.144.000									
Cổng hộp đơn 2,0 x 2,0m (L=1,2m)	đ/m			10.027.000									
Cổng hộp đơn 2,5 x 2,5m (L=1,2m)	đ/m			13.335.000									
Cổng hộp đơn 3,0 x 3,0m (L=1,2m)	đ/m			18.210.000									
Cổng hộp đôi 2x(2.0x2.0)m (L=1,2m)	đ/m			19.627.000									
Cổng hộp đôi 2x(2.5x2.5)m (L=1,2m)	đ/m			28.472.000									
Cổng rung - ép Ø300 (L=2,5-3m)	đ/m			323.000									
Cổng rung - ép Ø400 (L=2,5-3m)	đ/m			438.000									
Cổng rung - ép Ø500 (L=2,5-3m)	đ/m			497.000									
Cổng rung - ép Ø600 (L=2,5-3m)	đ/m			601.000									
Cổng rung - ép Ø800 (L=2,5-3m)	đ/m			983.000									
Cổng rung - ép Ø1000 (L=2,5-3m)	đ/m			1.562.000									
Cổng rung - ép Ø1200 (L=2,5-3m)	đ/m			2.454.000									
Cổng rung - ép Ø1500 (L= 2,5m)	đ/m			3.578.000									
Cổng rung - ép Ø1800 (L=2,5m)	đ/m			4.602.000									
Cổng rung - ép Ø2000 (L=2,5m)	đ/m			5.010.000									
Cọc PC D300 A (L=5-13m)	đ/m			TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016	257.000								
Cọc PC D300 B (L=5-13m)	đ/m				309.000								
Cọc PC D300 C (L=5-13m)	đ/m				344.000								
Cọc PC D350 A (L=5-13m)	đ/m				296.000								
Cọc PC D350 B (L=5-13m)	đ/m				393.000								
Cọc PC D350 C (L=5-13m)	đ/m				400.000								
Cọc PC D400 A (L=6-16m)	đ/m				456.000								
Cọc PC D400 B (L=6-16m)	đ/m				543.000								
Cọc PC D400 C (L=6-16m)	đ/m				511.000								
Cọc PHC D300 A (L=5-13m)	đ/m	267.000											
Cọc PHC D300 B (L=5-13m)	đ/m	312.000											

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố		
75	Bê tông đúc sẵn	Cọc PHC D300 C (L=5-13m)	đ/m	TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016		Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà - Địa chỉ nhà máy: Số 1, KCN Nhơn Trạch 2, Đường 25B, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao đến hiện trường công trình		357.000	Đồng Xoài, Đồng Phú. Bình Long, Hớn Quản, Chơn Thành		
		Cọc PHC D350 A (L=5-13m)	đ/m								306.000			
		Cọc PHC D350 B (L=5-13m)	đ/m								358.000			
		Cọc PHC D350 C (L=5-13m)	đ/m								414.000			
		Cọc PHC D400 A (L=6-16m)	đ/m								406.000			
		Cọc PHC D400 B (L=6-16m)	đ/m								560.000			
		Cọc PHC D400 C (L=6-16m)	đ/m								533.000			
		Cổng hộp đơn 1,0 x 1,0m (L=1,2m)	đ/m	TCVN 9116:2012							4.141.000			
		Cổng hộp đơn 1,2 x 1,2m (L=1,2m)	đ/m								4.711.000			
		Cổng hộp đơn 1,6 x 1,6m (L=1,2m)	đ/m								6.852.000			
		Cổng hộp đơn 1,6 x 2,0m (L=1,2m)	đ/m								8.184.000			
		Cổng hộp đơn 2,0 x 2,0m (L=1,2m)	đ/m								10.254.000			
		Cổng hộp đơn 2,5 x 2,5m (L=1,2m)	đ/m								13.392.000			
		Cổng hộp đơn 3,0 x 3,0m (L=1,2m)	đ/m								18.256.000			
		Cổng hộp đôi 2x(2.0x2.0)m (L=1,2m)	đ/m								19.759.000			
		Cổng hộp đôi 2x(2.5x2.5)m (L=1,2m)	đ/m								29.087.000			
		Cổng rung - ép Ø300 (L=2,5-3m)	đ/m								330.000			
		Cổng rung - ép Ø400 (L=2,5-3m)	đ/m								413.000			
		Cổng rung - ép Ø500 (L=2,5-3m)	đ/m								503.000			
		Cổng rung - ép Ø600 (L=2,5-3m)	đ/m								615.000			
		Cổng rung - ép Ø800 (L=2,5-3m)	đ/m								1.015.000			
		Cổng rung - ép Ø1000 (L=2,5-3m)	đ/m								1.626.000			
		Cổng rung - ép Ø1200 (L=2,5-3m)	đ/m								2.533.000			
		Cổng rung - ép Ø1500 (L= 2,5m)	đ/m								3.730.000			
		Cổng rung - ép Ø1800 (L=2,5m)	đ/m								4.738.000			
		Cổng rung - ép Ø2000 (L=2,5m)	đ/m								5.123.000			
		Cọc PC D300 A (L=5-13m)	đ/m								TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016		260.000	
		Cọc PC D300 B (L=5-13m)	đ/m										312.000	
		Cọc PC D300 C (L=5-13m)	đ/m										346.000	
		Cọc PC D350 A (L=5-13m)	đ/m										298.000	
		Cọc PC D350 B (L=5-13m)	đ/m										402.000	
		Cọc PC D350 C (L=5-13m)	đ/m										401.000	
		Cọc PC D400 A (L=6-16m)	đ/m										469.000	
		Cọc PC D400 B (L=6-16m)	đ/m										556.000	
		Cọc PC D400 C (L=6-16m)	đ/m	515.000										
		Cọc PHC D300 A (L=5-13m)	đ/m	270.000										
		Cọc PHC D300 B (L=5-13m)	đ/m	314.000										
		Cọc PHC D300 C (L=5-13m)	đ/m	358.000										
		Cọc PHC D350 A (L=5-13m)	đ/m	308.000										
		Cọc PHC D350 B (L=5-13m)	đ/m	359.000										
		Cọc PHC D350 C (L=5-13m)	đ/m	415.000										
		Cọc PHC D400 A (L=6-16m)	đ/m	409.000										
		Cọc PHC D400 B (L=6-16m)	đ/m	573.000										
		Cọc PHC D400 C (L=6-16m)	đ/m	535.000										
		Cổng hộp đơn 1,0 x 1,0m (L=1,2m)	đ/m	TCVN 9116:2012								4.166.000		
		Cổng hộp đơn 1,2 x 1,2m (L=1,2m)	đ/m									4.741.000		
		Cổng hộp đơn 1,6 x 1,6m (L=1,2m)	đ/m								6.884.000			
		Cổng hộp đơn 1,6 x 2,0m (L=1,2m)	đ/m								8.194.000			
		Cổng hộp đơn 2,0 x 2,0m (L=1,2m)	đ/m								10.312.000			
		Cổng hộp đơn 2,5 x 2,5m (L=1,2m)	đ/m								13.410.000			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố					
76	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đơn 3,0 x 3,0m (L=1,2m)	đ/m	TCVN 9116:2012		Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà - Địa chỉ nhà máy: Số 1, KCN Nhơn Trạch 2, Đường 25B, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao đến hiện trường công trình		18.270.000	Phước Long, Bù Đăng					
		Cống hộp đôi 2x(2.0x2.0)m (L=1,2m)	đ/m								20.062.000						
		Cống hộp đôi 2x(2.5x2.5)m (L=1,2m)	đ/m								29.283.000						
		Cống rung - ép Ø300 (L=2,5-3m)	đ/m								332.000						
		Cống rung - ép Ø400 (L=2,5-3m)	đ/m								416.000						
		Cống rung - ép Ø500 (L=2,5-3m)	đ/m								504.000						
		Cống rung - ép Ø600 (L=2,5-3m)	đ/m								619.000						
		Cống rung - ép Ø800 (L=2,5-3m)	đ/m								1.024.000						
		Cống rung - ép Ø1000 (L=2,5-3m)	đ/m								1.643.000						
		Cống rung - ép Ø1200 (L=2,5-3m)	đ/m								2.552.000						
		Cống rung - ép Ø1500 (L= 2,5m)	đ/m								3.770.000						
		Cống rung - ép Ø1800 (L=2,5m)	đ/m								4.773.000						
		Cống rung - ép Ø2000 (L=2,5m)	đ/m								5.152.000						
		Cọc PC D300 A (L=5-13m)	đ/m	TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016							261.000						
		Cọc PC D300 B (L=5-13m)	đ/m								313.000						
		Cọc PC D300 C (L=5-13m)	đ/m								347.000						
		Cọc PC D350 A (L=5-13m)	đ/m								299.000						
		Cọc PC D350 B (L=5-13m)	đ/m								405.000						
		Cọc PC D350 C (L=5-13m)	đ/m								401.000						
		Cọc PC D400 A (L=6-16m)	đ/m								485.000						
		Cọc PC D400 B (L=6-16m)	đ/m								572.000						
		Cọc PC D400 C (L=6-16m)	đ/m								520.000						
		Cọc PHC D300 A (L=5-13m)	đ/m								270.000						
		Cọc PHC D300 B (L=5-13m)	đ/m								314.000						
		Cọc PHC D300 C (L=5-13m)	đ/m								359.000						
		Cọc PHC D350 A (L=5-13m)	đ/m								308.000						
		Cọc PHC D350 B (L=5-13m)	đ/m								359.000						
		Cọc PHC D350 C (L=5-13m)	đ/m								415.000						
		Cọc PHC D400 A (L=6-16m)	đ/m								414.000						
		Cọc PHC D400 B (L=6-16m)	đ/m								589.000						
		Cọc PHC D400 C (L=6-16m)	đ/m	538.000													
		Cống hộp đơn 1,0 x 1,0m (L=1,2m)	đ/m	TCVN 9116:2012							Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà - Địa chỉ nhà máy: Số 1, KCN Nhơn Trạch 2, Đường 25B, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai		Việt Nam	Giá giao đến hiện trường công trình		4.274.000	Bù Gia Mập, Bù Đốp
		Cống hộp đơn 1,2 x 1,2m (L=1,2m)	đ/m													4.867.000	
		Cống hộp đơn 1,6 x 1,6m (L=1,2m)	đ/m													7.021.000	
		Cống hộp đơn 1,6 x 2,0m (L=1,2m)	đ/m													8.237.000	
		Cống hộp đơn 2,0 x 2,0m (L=1,2m)	đ/m													10.562.000	
		Cống hộp đơn 2,5 x 2,5m (L=1,2m)	đ/m													13.488.000	
		Cống hộp đơn 3,0 x 3,0m (L=1,2m)	đ/m													18.334.000	
		Cống hộp đôi 2x(2.0x2.0)m (L=1,2m)	đ/m													20.517.000	
		Cống hộp đôi 2x(2.5x2.5)m (L=1,2m)	đ/m													30.131.000	
Cống rung - ép Ø300 (L=2,5-3m)	đ/m	339.000															
Cống rung - ép Ø400 (L=2,5-3m)	đ/m	426.000															
Cống rung - ép Ø500 (L=2,5-3m)	đ/m	511.000															
Cống rung - ép Ø600 (L=2,5-3m)	đ/m	635.000															
Cống rung - ép Ø800 (L=2,5-3m)	đ/m	1.059.000															
Cống rung - ép Ø1000 (L=2,5-3m)	đ/m	1.714.000															
Cống rung - ép Ø1200 (L=2,5-3m)	đ/m	2.638.000															
Cống rung - ép Ø1500 (L= 2,5m)	đ/m	3.938.000															
Cống rung - ép Ø1800 (L=2,5m)	đ/m	4.923.000															
Cống rung - ép Ø2000 (L=2,5m)	đ/m	5.278.000															

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
77	Bê tông đúc sẵn	Cọc PC D300 A (L=5-13m)	đ/m	TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016		Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà - Địa chỉ nhà máy: Số 1, KCN Nhơn Trạch 2, Đường 25B, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao đến hiện trường công trình		267.000	Bù Gia Mập, Bù Đốp
		Cọc PC D300 B (L=5-13m)	đ/m								319.000	
		Cọc PC D300 C (L=5-13m)	đ/m								350.000	
		Cọc PC D350 A (L=5-13m)	đ/m								302.000	
		Cọc PC D350 B (L=5-13m)	đ/m								421.000	
		Cọc PC D350 C (L=5-13m)	đ/m								403.000	
		Cọc PC D400 A (L=6-16m)	đ/m								509.000	
		Cọc PC D400 B (L=6-16m)	đ/m								596.000	
		Cọc PC D400 C (L=6-16m)	đ/m								528.000	
		Cọc PHC D300 A (L=5-13m)	đ/m								275.000	
		Cọc PHC D300 B (L=5-13m)	đ/m								318.000	
		Cọc PHC D300 C (L=5-13m)	đ/m								361.000	
		Cọc PHC D350 A (L=5-13m)	đ/m								311.000	
		Cọc PHC D350 B (L=5-13m)	đ/m								361.000	
		Cọc PHC D350 C (L=5-13m)	đ/m								416.000	
		Cọc PHC D400 A (L=6-16m)	đ/m								420.000	
		Cọc PHC D400 B (L=6-16m)	đ/m								613.000	
		Cọc PHC D400 C (L=6-16m)	đ/m								542.000	
78	Vật tư ngành nước	Ông PVC-U phi 21 x 1,6mm	đ/m	TCVN: 8491:2011		Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		8.800	
		Ông PVC-U phi 27 x 1,8mm	đ/m								12.400	
		Ông PVC-U phi 34 x 2mm	đ/m								17.400	
		Ông PVC-U phi 42 x 2,1mm	đ/m								23.000	
		Ông PVC-U phi 49 x 2,4mm	đ/m								30.100	
		Ông PVC-U phi 60 x 2mm	đ/m								31.900	
		Ông PVC-U phi 60 x 2,8mm	đ/m								44.000	
		Ông PVC-U phi 90 x 1,7mm	đ/m								40.700	
		Ông PVC-U phi 90 x 2,9mm	đ/m								68.900	
		Ông PVC-U phi 90 x 3,8mm	đ/m								89.100	
		Ông PVC-U phi 114 x 3,2mm	đ/m								97.100	
		Ông PVC-U phi 114 x 3,8 mm	đ/m								114.300	
		Ông PVC-U phi 114 x 4,9mm	đ/m								146.400	
		Ông PVC-U phi 130 x 5mm	đ/m								167.200	
		Ông PVC-U phi 168x 4,3mm	đ/m								191.600	
		Ông PVC-U phi 168x 7,3mm	đ/m								320.000	
		Ông PVC-U phi 220 x 5,1mm	đ/m								296.500	
		Ông PVC-U phi 220 x 6,6mm	đ/m								381.000	
		Ông PVC-U phi 220 x 8,7mm	đ/m								497.300	
		Ông PVC-U phi 63 x 1,6	đ/m								30.100	
		Ông PVC-U phi 63 x 1,9	đ/m								35.000	
79	Vật tư ngành nước	Ông PVC-U phi 63 x 3,0	đ/m	TCVN: 8491:2011		Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		53.200	
		Ông PVC-U phi 75 x 1,5	đ/m								34.100	
		Ông PVC-U phi 75 x 2,2	đ/m								48.600	
		Ông PVC-U phi 75 x 3,6	đ/m								76.300	
		Ông PVC-U phi 90 x 1,5	đ/m								41.000	
		Ông PVC-U phi 90 x 2,7	đ/m								70.800	
		Ông PVC-U phi 90 x 4,3	đ/m								109.100	
		Ông PVC-U phi 110 x 1,8	đ/m								58.900	
		Ông PVC-U phi 110 x 3,2	đ/m								101.600	
		Ông PVC-U phi 110 x 5,3	đ/m								161.800	
		Ông PVC-U phi 140 x 4,1	đ/m								164.000	
		Ông PVC-U phi 140 x 6,7	đ/m								258.300	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố	
80	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U phi 160 x 4,0	đ/m	TCVN: 8491:2011		Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		181.900		
		Ống PVC-U phi 160 x 4,7	đ/m								213.200		
		Ống PVC-U phi 160 x 7,7	đ/m								338.600		
		Ống PVC-U phi 200 x 5,9	đ/m								331.900		
		Ống PVC-U phi 200 x 9,6	đ/m								525.600		
		Ống PVC-U phi 225 x 6,6	đ/m								417.200		
		Ống PVC-U phi 225 x 10,8	đ/m								663.500		
81	Vật tư ngành nước	u.PVC BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	đ/m	u.PVC BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		8.747			
		Ống u.PVC BS Ø21 PN15; Dày 1,6mm	đ/m							12.585			
		Ống u.PVC BS Ø27 PN12; Dày 1,8mm	đ/m							17.494			
		Ống u.PVC BS Ø34 PN12; Dày 2mm	đ/m							23.296			
		Ống u.PVC BS Ø42 PN9; Dày 2,1mm	đ/m							30.436			
		Ống u.PVC BS Ø49 PN9; Dày 2,4m	đ/m							32.132			
		Ống u.PVC BS Ø60 PN6; Dày 2mm	đ/m							69.441			
		Ống u.PVC BS Ø90 PN6; Dày 2,9mm	đ/m							114.962			
		Ống u.PVC BS Ø114 PN6; Dày 3,8mm	đ/m							225.639			
		Ống u.PVC BS Ø168 PN6; Dày 5mm	đ/m							383.623			
		u.PVC BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ mét (ISO)	đ/m	u.PVC BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ mét (ISO)								87.480	
		Ống u.PVC ISO Ø110 PN6; Dày 3,2mm	đ/m							140.007			
		Ống u.PVC ISO Ø140 PN6; Dày 4,1mm	đ/m							284.531			
		Ống u.PVC ISO Ø200 PN6; Dày 5,9mm	đ/m							702.393			
		Ống u.PVC ISO Ø315 PN6; Dày 9,2mm	đ/m										
		PPR Tiêu chuẩn DIN 8078: 2008	đ/m	PPR Tiêu chuẩn DIN 8078: 2008								26.956	
		Ống PPR Ø20 PN20; Dày 3,4mm	đ/m							38.915			
		Ống PPR Ø25 PN10; Dày 2,8mm	đ/m							47.306			
		Ống PPR Ø25 PN20; Dày 4,2mm	đ/m							50.430			
		Ống PPR Ø32 PN10; Dày 2,9mm	đ/m							67.656			
		Ống PPR Ø40 PN10; Dày 3,7mm	đ/m							99.164			
		Ống PPR Ø50 PN10; Dày 4,6mm;	đ/m							157.626			
		Ống PPR Ø63 PN10; Dày 5,8mm	đ/m										
		HDPE - PE 100 Tiêu chuẩn ISO 4427: 2007	đ/m	HDPE - PE 100 Tiêu chuẩn ISO 4427: 2007								9.639	
		Ống HDPE, PE100, Ø25 PN12,5; Dày 2mm	đ/m							48.377			
		Ống HDPE, PE100, Ø63 PN10; Dày 3,8mm	đ/m							148.344			
		Ống HDPE, PE100, Ø110 PN10; Dày 6,6mm	đ/m							484.661			
		Ống HDPE, PE100, Ø200 PN10; Dày 11,9mm	đ/m							1.171.041			
		Ống HDPE, PE100, Ø315 PN10; Dày 18,7mm	đ/m										
		HDPE Gân Sóng 2 lớp Tiêu chuẩn ISO 21138:3	đ/m							446.727			
		Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø200 SN4	đ/m								633.273		
		Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø300 SN4	đ/m										
		Hồ Ga PVC	đ/m									698.956	
		Hộp kiểm soát kỹ thuật 2 nhánh uPVC SE Ø 110-225	đ/m							1.026.785			
Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh uPVC 90WY 110x160-200	đ/m	895.615											
Nắp hồ ga nhựa AO 200	đ/m												
KEO DÁN ỐNG													
Keo dán PVC 500 gram	đ/lon			69.100									
Keo dán PVC 1000 gram	đ/lon			138.400									

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
82	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D21x1.6mm	đ/m	BS3505:1986/AST M D2241:93		CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		8.800	
		Ống nhựa uPVC D27x1.8mm	đ/m								12.400	
		Ống nhựa uPVC D34x2.0mm	đ/m								17.500	
		Ống nhựa uPVC D42x2.1mm	đ/m								23.200	
		Ống nhựa uPVC D42x3.0mm	đ/m								31.800	
		Ống nhựa uPVC D49x2.4mm	đ/m								30.100	
		Ống nhựa uPVC D49x3.0mm	đ/m								37.000	
		Ống nhựa uPVC D60x2.0mm	đ/m								31.900	
		Ống nhựa uPVC D60x2.8mm	đ/m								44.000	
		Ống nhựa uPVC D60x3.5mm	đ/m								54.200	
		Ống nhựa uPVC D90x2.9mm	đ/m								68.900	
		Ống nhựa uPVC D90x3.8mm	đ/m								89.100	
		Ống nhựa uPVC D114x3.8mm	đ/m								114.300	
		Ống nhựa uPVC D114x4.9mm	đ/m								146.400	
		Ống nhựa uPVC D140x4.1mm	đ/m								164.000	
		Ống nhựa uPVC D140x7.5mm	đ/m								256.800	
		Ống nhựa uPVC D168x5.0mm	đ/m								234.900	
		Ống nhựa uPVC D168x7.3mm	đ/m								320.100	
		Ống nhựa uPVC D220x6.6mm	đ/m								381.000	
		Ống nhựa uPVC D220x8.7mm	đ/m								497.500	
		Ống nhựa uPVC D63x1.9mm	đ/m	35.000								
		Ống nhựa uPVC D63x3.0mm	đ/m	53.200								
		Ống nhựa uPVC D75x2.2mm	đ/m	48.600								
		Ống nhựa uPVC D75x3.6mm	đ/m	76.300								
		Ống nhựa uPVC D90x2.7mm	đ/m	70.800								
		Ống nhựa uPVC D90x4.3mm	đ/m	109.100								
		Ống nhựa uPVC D110x2.7mm	đ/m	94.200								
		Ống nhựa uPVC D110x4.2mm	đ/m	150.300								
		Ống nhựa uPVC D125x3.1mm	đ/m	116.400								
		Ống nhựa uPVC D125x4.8mm	đ/m	175.100								
		Ống nhựa uPVC D140x5.0mm	đ/m	194.000								
		Ống nhựa uPVC D140x5.4mm	đ/m	229.400								
		Ống nhựa uPVC D160x4.0mm	đ/m	181.900								
		Ống nhựa uPVC D160x4.9mm	đ/m	222.100								
		Ống nhựa uPVC D160x6.2mm	đ/m	287.400								
		Ống nhựa uPVC D160x7.7mm	đ/m	338.600								
Ống nhựa uPVC D180x4.4mm	đ/m	222.200										
Ống nhựa uPVC D180x6.9mm	đ/m	358.600										
Ống nhựa uPVC D200x4.9mm	đ/m	299.800										
Ống nhựa uPVC D200x6.2mm	đ/m	348.700										
Ống nhựa uPVC D200x7.7mm	đ/m	445.000										
Ống nhựa uPVC D200x9.6mm	đ/m	525.600										
Ống nhựa uPVC D225x5.5mm	đ/m	365.400										
Ống nhựa uPVC D225x8.6mm	đ/m	562.500										
Ống nhựa uPVC D225x10.8mm	đ/m	663.500										
				ISO 4427-2:2007/TCVN								

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
83	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D25 x 2.0mm	đ/m	ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2008		CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		9.790	
		Ống HDPE D25 x 2.3mm	đ/m								11.690	
		Ống HDPE D25 x 3.0mm	đ/m								13.690	
		Ống HDPE D32 x 2.0mm	đ/m								13.140	
		Ống HDPE D32 x 3.0mm	đ/m								18.760	
		Ống HDPE D40 x 2.4mm	đ/m								20.030	
		Ống HDPE D40 x 3.0mm	đ/m								24.200	
		Ống HDPE D40 x 3.7mm	đ/m								29.090	
		Ống HDPE D50 x 2.4mm	đ/m								25.740	
		Ống HDPE D50 x 3.0mm	đ/m								30.730	
		Ống HDPE D50 x 4.6mm	đ/m	45.140								
		Ống HDPE D63 x 3.0mm	đ/m	39.970								
		Ống HDPE D63 x 3.8mm	đ/m	49.130								
		Ống HDPE D63 x 4.7mm	đ/m	59.550								
		Ống HDPE D63 x 5.8mm	đ/m	70.970								
		Ống HDPE D75 x 3.6mm	đ/m	56.830								
		Ống HDPE D75 x 4.5mm	đ/m	70.060								
		Ống HDPE D75 x 6.8mm	đ/m	100.790								
		Ống HDPE D90 x 4.3mm	đ/m	89.730								
		Ống HDPE D90 x 5.4mm	đ/m	99.430								
		Ống HDPE D110 x 5.3mm	đ/m	120.460								
		Ống HDPE D110 x 6.6mm	đ/m	150.640								
		Ống HDPE D110 x 8.1mm	đ/m	180.000								
		Ống HDPE D125 x 6.0mm	đ/m	155.530								
		Ống HDPE D125 x 7.4mm	đ/m	190.150								
		Ống HDPE D125 x 9.2mm	đ/m	231.760								
		Ống HDPE D140 x 6.7mm	đ/m	193.690								
		Ống HDPE D140 x 8.3mm	đ/m	237.380								
		Ống HDPE D140 x10.3mm	đ/m	287.500								
		Ống HDPE D160 x 6.2mm	đ/m	206.290								
		Ống HDPE D160 x 7.7mm	đ/m	254.330								
		Ống HDPE D160 x 9.5mm	đ/m	311.970								
		Ống HDPE D180 x 10.7mm	đ/m	392.730								
		Ống HDPE D200 x 7.7mm	đ/m	320.130								
		Ống HDPE D200 x 11.9mm	đ/m	492.160								
		Ống HDPE D200 x 14.7mm	đ/m	586.050								
		Ống HDPE D225 x 10.8mm	đ/m	502.310								
		Ống HDPE D225 x 13.4mm	đ/m	604.910								
		Ống HDPE D225 x 16.6mm	đ/m	740.860								
		Ống HDPE D250 x 9.6mm	đ/m	497.500								
Ống HDPE D250 x 11.9mm	đ/m	612.970										
Ống HDPE D250 x14.8mm	đ/m	749.470										
Nối thẳng 42	cái	BS EN ISO 1452/TCVN 8491-3	7.300									
Nối thẳng 49	cái		11.200									
Nối thẳng 60	cái		17.300									

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
84		Nồi thẳng 76	cái	BS EN ISO 1452/TCVN 8491-3		CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		34.100	
		Nồi thẳng 90	cái								37.600	
		Nồi thẳng 114	cái								74.600	
		Nồi thẳng 168	cái								286.900	
		Nồi thẳng 220	cái								628.400	
		Nồi giã 42 x 34	cái								6.400	
		Nồi giã 60 x 34	cái								13.200	
		Nồi giã 60 x 49	cái								14.300	
		Nồi giã 90 x 49	cái								28.400	
		Nồi giã 90 x 60	cái								28.800	
		Nồi giã 114 x 60	cái								56.900	
		Nồi giã 114 x 90	cái								63.700	
		Nồi giã 168 x 114	cái								169.500	
		Nồi giã 220 x 168	cái								587.100	
		CO 90° 42	cái								10.200	
		CO 90° 49	cái								16.200	
		CO 90° 60	cái								25.700	
		CO 90° 76	cái								49.400	
		CO 90° 90	cái								64.000	
		CO 90° 114	cái								147.700	
		CO 90° 140	cái								188.700	
		CO 90° 168	cái								481.700	
		CO 90° 220	cái								832.300	
		CO 45° 42	cái								8.900	
		CO 45° 49	cái								13.500	
		CO 45° 60	cái								20.800	
		CO 45° 76	cái								42.100	
		CO 45° 90	cái								49.100	
		CO 45° 114	cái								99.900	
		CO 45° 168	cái								338.600	
		CO 45° 220	cái								611.700	
		Tè đều 42	cái								13.800	
		Tè đều 49	cái								20.500	
		Tè đều 60	cái								35.100	
		Tè đều 76	cái								66.300	
		Tè đều 90	cái								88.400	
		Tè đều 114	cái								180.500	
		Tè đều 168	cái								647.600	
		Tè đều 220	cái								1.097.400	
		Tè Giã 60 x 49	cái								28.800	
Tè Giã 90 x 60	cái	65.000										
Tè Giã 114 x 60	cái	119.100										
Tè Giã 114 x 90	cái	137.200										
Tè Giã 140x114	cái	245.200										
Tè Giã 168 x 114	cái	459.400										
Tè Giã 220 x 168	cái	1.193.400										

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
85	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE – D 25/32	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Cty Cổ Phần VISUCO Bình Dương	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		12.200	
		Ống nhựa HDPE – D 30/40	đ/m								14.800	
		Ống nhựa HDPE – D 40/50	đ/m								21.200	
		Ống nhựa HDPE – D 50/65	đ/m								29.200	
		Ống nhựa HDPE – D 65/85	đ/m								42.200	
		Ống nhựa HDPE – D 72/90	đ/m								51.200	
		Ống nhựa HDPE – D 80/105	đ/m								55.200	
		Ống nhựa HDPE – D 90/112	đ/m								65.200	
		Ống nhựa HDPE – D 100/130	đ/m								78.200	
		Ống nhựa HDPE – D 125/160	đ/m								121.200	
		Ống nhựa HDPE – D 150/195	đ/m								165.200	
		Ống nhựa HDPE – D 175/230	đ/m								247.200	
		Ống nhựa HDPE – D 200/260	đ/m								290.200	
86	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV	đ/m	TC AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)		Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện DAPHACO	Việt Nam		Giá bán trên địa bàn tỉnh		3.982	
		Dây điện lực hạ thế CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	đ/m								5.482	
		Dây điện lực hạ thế CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	đ/m								8.945	
		Dây điện lực hạ thế CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV	đ/m								13.545	
		Dây điện lực hạ thế CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV	đ/m								19.882	
		Dây điện lực hạ thế CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	đ/m								32.936	
		Dây điện lực hạ thế CV-16 - 0,6/1kV	đ/m								50.155	
		Dây điện lực hạ thế CV-25 - 0,6/1kV	đ/m								79.100	
		Cáp điện lực hạ thế CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V	đ/m	TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)							17.718	
		Cáp điện lực hạ thế CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V	đ/m								25.973	
		Cáp điện lực hạ thế CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V	đ/m								37.609	
		Cáp điện lực hạ thế CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V	đ/m								51.936	
		Cáp điện lực hạ thế CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V	đ/m	TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)							23.382	
		Cáp điện lực hạ thế CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V	đ/m								34.627	
		Cáp điện lực hạ thế CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V	đ/m								50.745	
		Cáp điện lực hạ thế CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V	đ/m								72.236	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1kV	đ/m	TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)							57.809	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0,6/1kV	đ/m								74.527	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1kV	đ/m								102.582	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-2x16 - 0,6/1kV	đ/m								144.973	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-2x25 - 0,6/1kV	đ/m								212.236	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-2x35 - 0,6/1kV	đ/m								279.591	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-2x50 - 0,6/1kV	đ/m								364.473	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-2x70 - 0,6/1kV	đ/m								503.864	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0,6/1kV	đ/m	TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)							89.745	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0,6/1kV	đ/m								115.218	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0,6/1kV	đ/m								173.927	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-4x16 - 0,6/1kV	đ/m								252.827	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-4x25 - 0,6/1kV	đ/m								376.709	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-4x35 - 0,6/1kV	đ/m								505.564	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-4x50 - 0,6/1kV	đ/m								680.482	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
87	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	đ/m	TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ.		Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện DAPHACO	Việt Nam		Giá bán là đơn giá giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh		953.709	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	đ/m								1.334.291	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	đ/m								1.729.109	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV	đ/m	84.473								
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m	108.355								
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m	159.600								
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m	238.500								
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệCXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV	đ/m	345.264								
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV	đ/m	442.082								
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV	đ/m	473.118								
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV	đ/m	605.955								
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV	đ/m	638.491								
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệCXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV	đ/m	843.864								
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV	đ/m	884.455								
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV	đ/m	1.176.982								
		Đồng trần xoắn : C 10	đ/m	TCVN 5064							30.836	
		Đồng trần xoắn : C 16	đ/m								48.564	
		Đồng trần xoắn : C 25	đ/m								75.882	
		Đồng trần xoắn : C 35	đ/m								106.482	
		Đồng trần xoắn : C 50	đ/m								153.745	
		Đồng trần xoắn : C 70	đ/m								212.691	
		Đồng trần xoắn : C 95	đ/m								289.236	
		Đồng trần xoắn : C 120	đ/m								371.391	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV-16 - 0.6/1kV	đ/m	TC AS/NZS 5000.1							6.864	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV-25 - 0.6/1kV	đ/m								9.664	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV-35 - 0.6/1kV	đ/m								12.600	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV-50 - 0.6/1kV	đ/m								17.618	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV-70 - 0.6/1kV	đ/m								23.782	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV-95 - 0.6/1kV	đ/m								32.336	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV-120 - 0.6/1kV	đ/m								39.300	
		Cáp vận xoắn hạ thế LV-ABC-2x10 - 0.6/1kV	đ/m								10.973	
		Cáp vận xoắn hạ thế LV-ABC-2x11 - 0.6/1kV	đ/m	11.936								
		Cáp vận xoắn hạ thế LV-ABC-2x16 - 0.6/1kV	đ/m	15.618								
		Cáp vận xoắn hạ thế LV-ABC-2x25 - 0.6/1kV	đ/m	20.600								
		Cáp vận xoắn hạ thế LV-ABC-2x35 - 0.6/1kV	đ/m	26.309								
		Cáp vận xoắn hạ thế LV-ABC-2x50 - 0.6/1kV	đ/m	38.409								
		Cáp vận xoắn hạ thế LV-ABC-2x70 - 0.6/1kV	đ/m	49.555								
		Cáp vận xoắn hạ thế LV-ABC-2x95 - 0.6/1kV	đ/m	63.864								
		Cáp vận xoắn hạ thế LV-ABC-2x120 - 0.6/1kV	đ/m	80.591								
												TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố						
89	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC (VCmo) 300/500V: VCmo- 2x1-(2x32/0,2)-- 300/500V	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 6610-5 (ruột đồng)		Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (CADIVI)	Việt Nam		Giá bán là đơn giá giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh, không áp dụng cho các đại lý có ký hợp đồng và các đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án.	Với những sản phẩm ngoài danh mục này, quý khách hàng có thể tham khảo thông tin giá trên Website: http://www.cadivi-vn.com	10.780							
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC (VCmo) 300/500V: VCmo- 2x1,5-(2x30/0,25)-- 300/500V	đ/m								15.180							
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC (VCmo) 300/500V: VCmo- 2x6-(2x84/0,3)-- 300/500V	đ/m									55.250						
		Dây đôi mềm bọc nhựa PVC (VCmd -0,6/1KV): VCmd- 2x0,5-(2x16/0,2) -0,6/1KV	đ/m	Tiêu chuẩn TC AS/NZS 5000.1 (ruột đồng)								5.180						
		Dây đôi mềm bọc nhựa PVC (VCmd -0,6/1KV): VCmd- 2x0,75-(2x24/0,2) -0,6/1KV	đ/m									7.310						
		Dây đôi mềm bọc nhựa PVC (VCmd -0,6/1KV): VCmd- 2x1-(2x32/0,2) -0,6/1KV	đ/m									9.390						
		Dây đôi mềm bọc nhựa PVC (VCmd -0,6/1KV): VCmd- 2x1,5-(2x30/0,25) -0,6/1KV	đ/m									13.370						
		Dây đôi mềm bọc nhựa PVC (VCmd -0,6/1KV): VCmd- 2x2,5-(2x50/0,25) -0,6/1KV	đ/m									21.680						
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV: CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (03 lõi Pha, 01 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)								272.030						
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV: CVV-3x25+1x16 -0,6/1kV	đ/m									392.580						
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV: CVV-3x50+1x25 - 0,6/1kV	đ/m									697.850						
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV: CVV-3x95+1x50 - 0,6/1kV	đ/m								1.426.470							
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV: CV-3x120+1x70 - 0,6/1kV	đ/m								1.775.460							
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CADIVI - 0,6/1kV: CVV/DSTA-3x4+1x2.5	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (03 lõi Pha, 01 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ vỏ PVC)								106.240						
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CADIVI - 0,6/1kV: CVV/DSTA-3x16+1x10	đ/m									297.090						
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CADIVI - 0,6/1kV: CVV/DSTA-3x50+1x25	đ/m									745.100						
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CADIVI - 0,6/1kV: CVV/DSTA-3x240+1x120	đ/m								3.684.010							
		Dây đồng trần xoắn C-10	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 5064								37.840						
		Dây đồng trần xoắn C-50	đ/m									188.690						
		Ống luồn cứng Ø 16 dài 2,9m	đ/ống									27.170						
		Ống luồn cứng Ø 20 dài 2,9m	đ/ống									34.610						
		Ống luồn cứng Ø 32 dài 2,9m	đ/ống									68.630						
90	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmd 2x0.5mm2 (2x16/0,2) - 0,6/1kV	đ/m	AS/NZS 5000.1: 2005		Cty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		4.070							
		Dây điện VCmd 2x0.75mm2 (2x24/0,2) - 0,6/1kV	đ/m								5.720							
		Dây điện VCmd 2x1mm2 (2x32/0,2) - 0,6/1kV	đ/m								7.370							
		Dây điện VCmd 2x1.5mm2 (2x30/0,25) - 0,6/1kV	đ/m								10.450							
		Dây điện VCmd 2x2.5mm2 (2x50/0,25) - 0,6/1kV	đ/m								16.940							
		Dây điện VCmo 2x0.75mm2 (2x24/0,2) - 300/500V	đ/m								6.710							
		Dây điện VCmo 2x1mm2 (2x32/0,2) - 300/500V	đ/m								8.470							
		Dây điện VCmo 2x1.5mm2 (2x30/0,25) - 300/500V	đ/m								11.880							
		Dây điện VCmo 2x2.5mm2 (2x50/0,25) - 300/500V	đ/m								19.140							
		Dây điện VCmo 2x4mm2 (2x56/0,3) - 300/500V	đ/m								28.930							
		Dây điện VCmo 2x6mm2 (2x84/0,3) - 300/500V	đ/m								43.230							
		Dây điện VCmo 2x0.75mm2 (2x24/0,2) - 300/500V	đ/m								6.710							
		Dây điện VCmt-2x1 (2x32/0,2) - 300/500V	đ/m	9.350														
		Dây điện VCmt-2x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	đ/m	13.090														
		Dây điện VCmt-2x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	đ/m	20.900														
		Dây điện VCmt-2x4 (2x56/0,3) - 300/500V	đ/m	31.130														
		Dây điện VCmt-2x6 (2x84/0,3) - 300/500V	đ/m	46.200														
		Dây điện VCmt-3x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V	đ/m	10.230														
		Dây điện VCmt-3x1 (2x32/0,2) - 300/500V	đ/m	12.650														
		Dây điện VCmt-3x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	đ/m	18.370														

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
91	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt-3x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	đ/m	TCVN 6610-3; IEC 60227-3		Cty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		29.150	
		Dây điện VCmt-3x4 (2x56/0,3) - 300/500V	đ/m								43.670	
		Dây điện VCmt-3x6 (2x84/0,3) - 300/500V	đ/m								66.110	
		Dây điện VCmt-4x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V	đ/m								13.090	
		Dây điện VCmt-4x1 (2x32/0,2) - 300/500V	đ/m								16.500	
		Dây điện VCmt-4x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	đ/m								23.870	
		Dây điện VCmt-4x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	đ/m								37.620	
		Dây điện VCmt-4x4 (2x56/0,3) - 300/500V	đ/m								57.090	
		Dây điện VCmt-4x6 (2x84/0,3) - 300/500V	đ/m								86.020	
		Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV	đ/m	TCVN 5935							5.390	
		Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV	đ/m								8.910	
		Cáp CV 4mm2 0.6/1kV	đ/m								13.420	
		Cáp CV 6mm2 0.6/1kV	đ/m								19.690	
		Cáp CV 10mm2 0.6/1kV	đ/m								32.670	
		Cáp CV 16mm2 0.6/1kV	đ/m								49.720	
		Cáp CV 25mm2 0.6/1kV	đ/m								77.880	
		Cáp CV 35mm2 0.6/1kV	đ/m								107.800	
		Cáp CV 50mm2 0.6/1kV	đ/m								147.510	
		Cáp CV 70mm2 0.6/1kV	đ/m								210.430	
		Cáp CV 95mm2 0.6/1kV	đ/m								290.950	
		Cáp CV 120mm2 0.6/1kV	đ/m								378.950	
		Cáp CV 150mm2 0.6/1kV	đ/m								452.980	
		Cáp CV 185mm2 0.6/1kV	đ/m								565.620	
		Cáp CV 240mm2 0.6/1kV	đ/m								741.180	
		Cáp CV 300mm2 0.6/1kV	đ/m								929.610	
		Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV	đ/m								7.590	
		Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV	đ/m								11.330	
		Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV	đ/m								16.060	
		Cáp CXV 6mm2 0.6/1kV	đ/m								22.660	
		Cáp CXV 10mm2 0.6/1kV	đ/m								35.860	
		Cáp CXV 16mm2 0.6/1kV	đ/m								53.790	
		Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV	đ/m								83.380	
		Cáp CXV 35mm2 0.6/1kV	đ/m								114.290	
		Cáp CXV 50mm2 0.6/1kV	đ/m								155.100	
		Cáp CXV 70mm2 0.6/1kV	đ/m								219.890	
		Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV	đ/m								302.280	
		Cáp CXV 120mm2 0.6/1kV	đ/m								394.240	
		Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV	đ/m								470.360	
		Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	đ/m								585.750	
		Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	đ/m								766.150	
		Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	đ/m								959.860	
		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	đ/m	TCVN 6447							10.780	
		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	đ/m								11.770	
		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	đ/m								15.400	
		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	đ/m								20.240	
		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	đ/m								25.850	
		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	đ/m								37.840	
Cáp vận xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	đ/m	48.840										
Cáp vận xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	đ/m	62.700										
Cáp vận xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	đ/m	79.420										

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
92	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	đ/m	TCVN 6447		Cty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		95.480	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	đ/m								22.220	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	đ/m								29.480	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	đ/m								37.840	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	đ/m								52.470	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	đ/m								70.180	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	đ/m								93.610	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	đ/m								117.260	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	đ/m								141.350	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV	đ/m								29.150	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV	đ/m								39.050	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	đ/m								49.940	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	đ/m								67.870	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV	đ/m								92.950	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	đ/m								122.650	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	đ/m								155.210	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	đ/m								187.330	
93	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần ủ mềm ép chặt >10mm2		TCVN 5604-1994 /6612		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh			
		CF 10	đ/kg								390.398	
		CF 16	đ/kg								385.885	
		CF 25	đ/kg								385.809	
		CF 35	đ/kg								385.518	
		CF 50	đ/kg								386.397	
		CF 70	đ/kg								385.852	
		CF 95	đ/kg								385.768	
		Cáp đồng bọc PVC 90 độ C (Điện áp 0.6/1 KV)		AS/NZS 5000.1:2005								
		CV 1x16 (V-75)	đ/m								56.117	
		CV 1x25 (V-75)	đ/m								87.028	
		CV 1x35 (V-75)	đ/m								120.244	
		CV 1x50 (V-75)	đ/m								164.454	
		CV 1x70 (V-75)	đ/m								234.668	
		CV 1x95 (V-75)	đ/m								325.736	
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (Điện áp 0.6/1 KV)		TCVN 5935-1/ IEC 60502-1								
		CXV 1x70	đ/m								237.638	
		CXV 1x95	đ/m								328.863	
		CXV 1x120	đ/m								413.334	
		CXV 1x150	đ/m								513.194	
		CXV 1x185	đ/m								638.538	
		CXV 1x240	đ/m								840.003	
		CXV 1x300	đ/m								1.049.895	
		CXV 1x400	đ/m								1.360.038	
		CXV 2x4	đ/m								34.953	
		CXV 2x6	đ/m								51.164	
		CXV 2x10	đ/m								79.414	
		CXV 3x16+1x10	đ/m								215.280	
		CXV 3x25+1x16	đ/m								331.099	
		CXV 3x35+1x16	đ/m								432.021	
		CXV 3x50+1x25	đ/m								600.459	
		CXV 3x70+1x35	đ/m								850.471	
		CXV 3x95+1x50	đ/m								1.162.108	
		CXV 3x120+1x70	đ/m								1.489.886	
		CXV 3x150+1x95	đ/m								1.881.414	
		CXV 3x150+1x120	đ/m								1.966.889	
		CXV 3x185+1x120	đ/m								2.347.709	
		CXV 3x240+1x120	đ/m								2.955.008	
		CXV 3x240+1x150	đ/m								3.055.226	
		CXV 4x6	đ/m								96.999	
		CXV 4x10	đ/m								153.268	
		CXV 4x16	đ/m								233.738	

[illegible]

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố	
95	Vật tư ngành điện	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x... (Điện áp 300 /500V)		TCVN 6610-5		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh				
		VCTFK 2x0.75	đ/m								7.259		
		VCTFK 2x1.0	đ/m								8.960		
		VCTFK 2x1.5	đ/m								12.413		
		VCTFK 2x2.5	đ/m								20.114		
		VCTFK 2x4.0	đ/m								31.849		
		VCTFK 2x6.0	đ/m								47.989		
		Dây tròn mềm đặc 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC (Điện áp 300/500V)											
		VCTF 2x4.0	đ/m								34.137		
		VCTF 2x6.0	đ/m								50.982		
		VCTF 3x1.5	đ/m								19.284		
		VCTF 3x2.5	đ/m								31.508		
		VCTF 3x4.0	đ/m								48.809		
		Dây đơn cứng Cu/PVC 1x... (Điện áp 450/ 750V)									TCVN 6610-3		
		VCSH 1x1.5	đ/m	5.886									
		VCSH 1x2.5	đ/m	9.366									
		VCSH 1x4.0	đ/m	15.237									
		VCSH 1x6.0	đ/m	22.851									
		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC (Điện áp 0.6/1 KV)		TCVN : 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387									
		FRN-CXV 1x25	đ/m								94.087		
		FRN-CXV 1x35	đ/m								128.305		
		FRN-CXV 1x50	đ/m								173.438		
		FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)	đ/m								21.075		
		FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)	đ/m								29.569		
		FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)	đ/m								42.659		
		FRN-CXV 2x6.0	đ/m								57.907		
		FRN-CXV 2x10	đ/m								87.137		
		FRN-CXV 3x6.0	đ/m								82.865		
		FRN-CXV 3x10	đ/m								126.371		
		FRN-CXV 3x16	đ/m								186.737		
		FRN-CXV 3x25	đ/m								287.254		
		FRN-CXV 3x4.0+1x2.5	đ/m								72.346		
		FRN-CXV 3x6.0+1x4.0	đ/m								100.082		
		FRN-CXV 3x10x1x6.0	đ/m								151.131		
		FRN-CXV 3x16+1x10	đ/m								229.294		
		FRN-CXV 3x25+1x16	đ/m								348.907		
		FRN-CXV 3x50+1x35	đ/m								658.421		
		FRN-CXV 3x70+1x35	đ/m								879.732		
		FRN-CXV 3x95+1x50	đ/m								1.194.818		
		FRN-CXV 4x6.0	đ/m								107.510		
		FRN-CXV 4x10	đ/m								165.594		
		FRN-CXV 4x16	đ/m								248.590		
		FRN-CXV 4x25	đ/m								383.055		
		FRN-CXV 4x35	đ/m								521.559		
		FRN-CXV 4x50	đ/m								704.723		
		Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC 90 độ C (Điện áp 0.6/1 KV)									AS/NZS 5000.1:2005		
		AV 1x70 (V-75)	đ/m									26.450	
		AV 1x95 (V-75)	đ/m									36.131	
		AV 1x120 (V-75)	đ/m									44.640	
		AV 1x150 (V-75)	đ/m									55.140	
AV 1x185 (V-75)	đ/m	68.506											
AV 1x240 (V-75)	đ/m	88.160											
Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x... (TCVN : 5935-1 Điện áp 0.6/1 KV)		TCVN 5935-1/ IEC 60502-1											
AXV 185	đ/m		73.067										
AXV 240	đ/m		93.817										
AXV 300	đ/m		114.872										
AXV 400	đ/m		151.372										
AXV 4x150	đ/m		243.482										
AXV 4x185	đ/m		299.681										
AXV 4x240	đ/m		382.188										

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
96	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x...(Điện áp 0.6/1 KV)		TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh			
		ADSTA 4x120	đ/m								246.177	
		ADSTA 4x150	đ/m								298.031	
		ADSTA 4x185	đ/m								359.999	
		ADSTA 4x240	đ/m								453.400	
		ADSTA 4x300	đ/m								547.178	
		Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE 2x...(Điện áp 0.6/1 KV)		TCVN : 6447								
		ABC 2x16	đ/m								15.077	
		ABC 2x25	đ/m								21.019	
		ABC 2x35	đ/m								27.298	
		ABC 4x16	đ/m								28.843	
		ABC 4x25	đ/m								41.005	
		ABC 4x35	đ/m								53.527	
		ABC 4x50	đ/m								72.916	
		ABC 4x70	đ/m								101.701	
		ABC 4x95	đ/m								138.654	
		ABC 4x120	đ/m								171.855	
97	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight AT24 90/8W.PLUS	cái	TCVN 7722-1:2009/ IEC 60598-1: 2008; TCVN 10885-2-1:2015 / IEC 62776-2-1:2015		CTY CP BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐỒNG CHI NHÁNH BIÊN HÒA	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		130.000	
		Đèn LED Downlight AT24 110/10W.PLUS	cái								185.455	
		Đèn LED Downlight AT24 110/12W.PLUS	cái								200.000	
		Đèn LED downlight AT25 80/10Wx1.PLUS	cái								370.000	
		Đèn LED downlight AT25 80x80/10Wx1.PLUS	cái								400.000	
		Đèn LED downlight AT25 100/16Wx1.PLUS	cái								570.000	
		Đèn LED downlight AT25 108x108/16Wx1.PLUS	cái								590.000	
		Đèn LED downlight AT25 108x208/16Wx2.PLUS	cái								1.160.000	
		Đèn LED ốp trần LN08 170x170/12W 6500K SS	cái								273.636	
		Đèn LED ốp trần LN08 230x230/18W 6500K SS	cái								383.636	
		Đèn LED ốp trần LN08 300x300/24W 6500K	cái								483.636	
		Đèn LED ốp trần LN09 172/12W 6500K SS	cái								273.636	
		Đèn LED ốp trần LN09 250x250/9W 6500K SS	cái								224.074	
		Đèn LED ốp trần LN09 225/18W 6500K	cái								370.000	
		Đèn LED ốp trần LN09 300/24W 6500K SS	cái								453.636	
		Đèn LED ốp tường LN12 90x195/10W 6500K SS	cái								147.273	
		Đèn LED ốp trần LN12 170x170/15W 6500K SS	cái								273.636	
		Đèn LED ốp trần đổi màu LN12 170x170/15W SS	cái								316.364	
		Đèn LED ốp trần đổi màu LN12 170/15W SS	cái								316.364	
		Đèn LED ốp trần LN12 220x220/22W 6500K SS	cái								383.636	
		Đèn LED ốp trần LN12 220/22W 6500K SS	cái								370.000	
		Đèn LED ốp trần LN12 300x300/30W 6500K SS	cái								483.636	
		Đèn LED ốp trần LN12 300/30W 6500K SS	cái								453.636	
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD09 30W.PLUS	cái								1.200.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD09 50W.PLUS	cái								1.400.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 30W 5000K	cái								858.182	
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 60W 5000K	cái								2.900.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 70W 5000K	cái								3.100.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 100W 5000K	cái								3.850.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 120W 5000K	cái								4.070.000	
		Đèn LED Tube T8 CA01/20Wx1.PLUS	bộ								847.273	
		Đèn LED Tube T8 CA01/20Wx1 6500K SS	bộ								800.000	
		Đèn LED Tube T8 CA01/20Wx2 6500K SS	bộ								1.110.000	
		Đèn LED Tube T8 TT01 CA01/20Wx1 6500K	bộ								721.818	
		Đèn LED Tube T8 TT01 CA01/20Wx2 6500K	bộ								948.182	
		Đèn LED Tube T8 CA01/20Wx2.PLUS	bộ								1.164.545	
		Đèn LED Tube T8 TT01 CA01/20Wx1.PLUS	bộ								740.909	
		Đèn LED Tube T8 TT01 CA01/20Wx2.PLUS	bộ								970.000	
		Đèn LED Panel P07 300x300/24W.PLUS (KPK)	bộ								761.818	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
98	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel P07 300x600/28W.PLUS (KPK)	bộ	TCVN 7722-1:2009/ IEC 60598-1: 2008; TCVN 10885-2-1:2015 / IEC 62776-2-1:2015		CTY CP BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RANG ĐỒNG CHI NHÁNH BIÊN HÒA	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		911.818	
		Đèn LED Panel P07 150x1200/28W.PLUS (KPK)	bộ								1.037.273	
		Đèn LED Panel P07 600x600/35W.PLUS (KPK)	bộ								1.212.727	
		Đèn LED Panel P07 300x1200/35W.PLUS (KPK)	bộ								1.212.727	
		Đèn LED Panel P07 600x600/48W.PLUS (KPK)	bộ								1.501.818	
		Đèn LED Panel P07 300x1200/48W.PLUS (KPK)	bộ								1.501.818	
		Đèn LED Panel P07 600x1200/75W.PLUS (KPK)	bộ								2.414.545	
		Đèn LED Khăn cấp KC01 2W vàng-PCCC	cái								712.727	
		Đèn LED Khăn cấp KC01 2W trắng-PCCC	cái								712.727	
		Đèn LED Khăn cấp KC05 3W vàng-PCCC	cái								280.909	
		Đèn LED Khăn cấp KC05 3W trắng-PCCC	cái								280.909	
		Đèn LED Khăn cấp KC04 6W vàng-PCCC	cái								528.182	
		Đèn LED Khăn cấp KC04 6W trắng-PCCC	cái								528.182	
		Đèn LED Khăn cấp KC03 8W vàng-PCCC	cái								666.364	
		Đèn LED Khăn cấp KC03 8W trắng-PCCC	cái								666.364	
		Đèn LED khăn cấp KC02 10W vàng-PCCC	cái								740.909	
		Đèn LED Khăn cấp KC02 10W trắng-PCCC	cái								740.909	
		Đèn LED Chiếu pha CP06 10W 6500K SS	cái								271.818	
		Đèn LED Chiếu pha CP06 20W 6500K SS	cái								400.000	
		Đèn LED Chiếu pha CP06 30W 6500K SS	cái								501.818	
		Đèn LED Chiếu pha CP06 50W 6500K SS	cái								628.182	
		Đèn LED Chiếu pha CP06 70W 6500K SS	cái								1.493.636	
		Đèn LED chiếu pha CP07 150W 5000K (90 độ)	cái								4.600.000	
		Đèn LED chiếu pha CP07 200W 5000K (60 độ)	cái								6.000.000	
		Đèn LED chiếu pha CP07 250W 5000K (90 độ)	cái								8.000.000	
		Đèn LED CSLH/20Wx1 6500K SS	bộ								586.000	
		Đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx2 6500K SS	bộ								882.727	
		Đèn LED CSLH 120/36w.DIM trắng LED SS	bộ								1.210.000	
		Đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx1 6500K	bộ								504.545	
		Đèn LED CSLH/20Wx1 6500K SS	bộ								586.000	
		Đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx2 6500K SS	bộ								882.727	
		Đèn LED CSLH 120/36w.DIM trắng LED SS	bộ								1.210.000	
		Đèn LED CSLH 120/36w.HCL trắng LED SS	bộ								1.540.000	
		Đèn LED CSLH.LS 1200/36W 6500K SS	bộ								1.210.185	
		Đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx1 6500K	bộ								504.545	
		Đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx2 6500K SS	bộ								710.000	
		Đèn LED CSBA 1200/18W 6500K SS	bộ								475.455	
		Đèn LED Tube T8 TT01 CSBA /20Wx1 6500K	bộ								504.545	
		Đèn LED Tube T8 CSBA/20Wx1 6500K	bộ								586.364	
		Đèn LED Chiếu pha Năng Lượng Mặt Trời NLMT CP02.SL.RF 30W	bộ								1.920.000	
		Đèn LED Chiếu pha Năng Lượng Mặt Trời NLMT CP02.SL.RF 40W	bộ								2.314.545	
		Đèn LED Chiếu pha Năng Lượng Mặt Trời NLMT CP02.SL.RF 50W	bộ								2.560.000	
		Đèn LED Chiếu pha Năng Lượng Mặt Trời NLMT CP02.SL.RF 70W	bộ								3.700.000	
		Đèn LED Chiếu pha Năng Lượng Mặt Trời NLMT CP02.SL.RF 100W	bộ								4.600.000	
		Đèn LED Chiếu pha Năng Lượng Mặt Trời NLMT CP01SL 70W	bộ								4.880.000	
		Đèn LED Chiếu pha Năng Lượng Mặt Trời NLMT CP01SL 90W	bộ								5.760.000	
		Đèn LED Chiếu pha Năng Lượng Mặt Trời NLMT CP03.SL 200W	bộ								1.685.455	
		Đèn LED Chiếu pha Năng Lượng Mặt Trời NLMT CP03.SL 300W	bộ								2.314.545	
99	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố EPSILON-100W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		4.929.000	
		Đèn Led đường phố NUY-100W DIM	Cái								4.650.000	
		Đèn Led đường phố NUY-150W DIM	Cái								6.480.000	
		Đèn Led đường phố UPSILON-150W, DIM	Cái								8.985.000	
		Đèn Led đường phố IOTA-100W, DIM	Cái								5.412.000	
		Đèn Led đường phố IOTA-120W, DIM	Cái								5.661.000	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
101	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-500w	Cái	(TCVN 7722-1:2017)							13.489.650	
		Đèn pha LED MB03-600w	Cái								17.892.000	
		Đèn pha LED MB04-800w	Cái								31.877.550	
		Đèn pha LED MB07-1000w	Cái								37.277.550	
102	Bê tông đúc sẵn	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm	Cái								570.000	
		Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm	Cái								617.500	
		Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm	Cái								651.700	
		Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M24, KT: (300x300x675)mm	Cái								950.000	
		Khung móng cột thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 13-16m)	Cái								3.771.500	
		Khung móng cột thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1500mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ)	Cái								4.712.000	
		Khung móng cột thép C45, 18 Bulông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m)	Cái								18.734.000	
		Khung móng cột thép C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 2000mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m)	Cái								24.415.000	
103	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35, thân thép D141, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		7.161.000	
		Cột trang trí SV35, thân thép D114, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	Cái								5.159.000	
		Cột trang trí SV35, thân thép D168, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	Cái								8.568.000	
		Đế gang DP03 cho cột thép	Cái								8.562.400	
		Đế DP01 (lắp cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m)	Cái								5.805.800	
		Đế gang cù tời DP04 cho cột thép	Cái								5.467.000	
		Đế gang DP02 cho cột thép	Cái								10.778.600	
		Đế gang PINE cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	Cái								5.460.000	
		Đế gang DC06 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m	Cái								5.532.800	
		Đế gang DC05 cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	Cái								10.911.600	
		Đế gang DC01 cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái								6.503.000	
		Đế gang BANIAN cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	Cái								6.347.600	
		Đế gang NOUVO cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	Cái								7.964.600	
		Đế gang DC02 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m	Cái								4.918.200	
		Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78: Cần đơn MB01-D	Cái								1.619.800	
		Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78: Cần kép MB01-K	Cái								2.233.000	
		Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78: Cần đơn MB02-D	Cái								1.345.400	
		Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78: Cần kép MB02-K	Cái								1.876.000	
		Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78: Cần đơn MB06-D	Cái								960.400	
		Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78: Cần kép MB06-K	Cái								1.418.200	
		Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78: Cần đơn MB03-D	Cái								1.510.600	
		Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78: Cần kép MB03-K	Cái								2.378.600	
		Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78: Cần đơn MB04-D	Cái								1.929.200	
		Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78: Cần kép MB04-K	Cái								2.263.800	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 4m, bích 300x300	Cái								2.310.000	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 5m, bích 300x300	Cái								2.730.000	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 6m bích 300x300	Cái								3.500.000	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300	Cái								4.055.800	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300	Cái								4.566.800	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, bích 300x300	Cái								4.659.200	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
104	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, bích 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		5.818.400	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 9m, bích 300x300	Cái								5.401.200	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 9m, bích 400x400	Cái								6.629.000	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 10m, bích 400x400	Cái								6.165.600	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 10m, bích 400x400	Cái								7.046.200	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 11m, bích 400x400	Cái								7.511.000	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 11m, bích 400x400	Cái								8.460.200	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 12m, bích 400x400	Cái								10.157.000	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 3m, bích 300x300	Cái								2.170.000	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 4m, bích 300x300	Cái								2.380.000	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 5m, bích 300x300	Cái								3.175.200	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 6m, bích 400x400	Cái								4.264.400	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 7m, bích 400x400	Cái								4.960.200	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 7m, bích 400x400	Cái								6.427.400	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 8m, bích 400x400	Cái								6.514.200	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 8m, bích 400x400	Cái								7.278.600	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 9m, bích 400x400	Cái								8.400.000	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 9m, bích 400x400	Cái								9.237.200	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 10m, bích 400x400	Cái								9.480.800	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 11m, bích 400x400	Cái								10.663.800	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 12m, bích 400x400	Cái								12.850.600	
		Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông 03 pha, ôn áp 2000VA, UPS 1400VA, KT: (1000x800x450)mm	Cái								73.500.000	
		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 02 pha, ôn áp 2000VA, KT: (1000x800x450)mm	Cái								45.500.000	
		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 30A-32A-40A-50A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	Cái								16.590.000	
		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống ồn thất 60A-63A-75A-80A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	Cái								17.430.000	
		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống ồn thất 100A-150A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	Cái								19.530.000	
		Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5mm)	Cái								17.990.000	
		Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	Cái								20.930.000	
		Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 250A-300A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	Cái								26.530.000	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
105	Vật tư khác	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 12.5 tấn	Cái	(BS EN 124-5:2015)		CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		2.800.000	
		Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 25 tấn	Cái								4.550.000	
		Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 40 tấn	Cái								5.572.000	
		Song chắn rác Composite, Gang,KT: (860x430)mm,tải trọng 12.5tấn	Cái								1.960.000	
		Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 25 tấn	Cái								2.870.000	
		Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 40 tấn	Cái								3.430.000	
		Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 12.5 tấn	Cái								2.352.000	
		Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 25 tấn	Cái								2.590.000	
		Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 40 tấn	Cái								3.150.000	
		Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 12.5 tấn	Cái								2.940.000	
		Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 25 tấn	Cái								4.522.000	
		Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 40 tấn	Cái								5.572.000	
		Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (900x900)mm D700 tải trọng 12,5tấn	Cái								3.780.000	
		Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (900x900)mm D700 tải trọng 25tấn	Cái								5.250.000	
		Nắp hố ga Composite, Gang KT: (900x900)mm, D700 tải trọng 40tấn	Cái								5.950.000	
Nắp thấm thu kết hợp CPS, KT: (1050x745)mm, Tải trọng 12,5 tấn	Cái	5.040.000										